



# BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

**12/01/2026 – 16/01/2026**

**Khối Nghiên cứu**



**MBS Head Office**  
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam  
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601  
Web: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)
























## Điều chỉnh kỹ thuật, hỗ trợ 1.830 điểm

- **Thị trường chứng khoán toàn cầu** khởi sắc tuần đầu năm 2026, trong đó chứng khoán Mỹ lập kỷ lục mới nhờ số liệu việc làm yếu hơn dự báo thúc đẩy kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục giảm lãi suất. Trong đó, S&P 500 tăng hơn 1,6%, Dow Jones và Nasdaq tăng tương ứng 2,3% và 1,9%. Các thị trường chứng khoán khu vực Châu Á cũng ghi nhận tuần tăng mạnh, Nhật Bản tăng +3,2%, Hàn Quốc tăng + 6,4% và Trung Quốc đại lục tăng +3,8%. Báo cáo việc làm phi nông nghiệp từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy nền kinh tế Mỹ tạo thêm 50.000 việc làm trong tháng 12, thấp hơn mức dự báo 60.000, trong khi tỷ lệ thất nghiệp giảm về 4,4%. Giới phân tích nhận định bức tranh này phù hợp với kịch bản nền kinh tế vẫn giữ được nhịp tăng trưởng nhất định. Số liệu này làm mạnh thêm niềm tin của thị trường rằng Fed sẽ giảm lãi suất ít nhất hai lần trong năm nay, với lượng giảm mỗi lần là 0,25 điểm phần trăm.
- **Trên thị trường hàng hóa:** giá đồng có chuỗi lập đỉnh mới khi thị trường đồng thời chịu tác động từ nguy cơ gián đoạn hoạt động tại một số mỏ lớn, tâm lý tích trữ kim loại chiến lược và lo ngại Mỹ có thể tăng thuế quan lên đồng tinh luyện. Nhà đầu tư cũng đặt cược vào nhu cầu dài hạn từ năng lượng tái tạo, trung tâm dữ liệu và mở rộng lưới điện. Trong khi đó, Giá vàng thế giới tăng mạnh trong phiên giao dịch ngày thứ Sáu (9/1), tái lập mốc chủ chốt 4.500 USD/oz. Cả tuần, giá vàng giao ngay tăng khoảng 4%. Mức giá chốt tuần của vàng cách không xa mức kỷ lục 4.550 USD/oz thiết lập hồi cuối tháng 12. Tuần trước, giá vàng giảm 4,7%.
- **Đối với thị trường trong nước:** Chỉ số Vn-Index khởi đầu thuận lợi tuần đầu năm mới sau khi bứt phá qua ngưỡng 1.800 điểm, tại thời điểm đạt mức cao nhất chỉ số này thậm chí tiệm cận vùng 1.900 điểm. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.867,9 điểm, tăng +83,4 điểm (+4,7%), đây cũng là đỉnh cao mới của chỉ số này (theo giá đóng cửa). Mức tăng của thị trường tuần vừa qua có sự đóng góp +38 điểm từ nhóm cổ phiếu ngân hàng nhà nước (VCB, BID, CTG). Nhóm cổ phiếu Bluechips (VN30) tăng + 1,75% trong khi nhóm Midcap và Smallcap ngược dòng thị trường giảm lần lượt -1,87% và -1,41%. **Độ rộng thị trường** cho thấy mức tăng chủ yếu tập trung ở nhóm: Viettel (+27,7%), Dầu khí (+27,3%), BĐS KCN (+13,3%), ... trong khi nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường gồm: BĐS dân cư (-8,1%), Đầu tư công (-3,6%), Chứng khoán (-1,6%).
- **Thanh khoản toàn thị trường** tuần vừa qua đạt 36.088 tỷ đồng, tăng +51% so với tuần cuối năm ngoái, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng vọt +71% lên ngưỡng 32.870 tỷ đồng. So với 2 tháng cuối năm 2025, thanh khoản tuần đầu năm 2026 tăng +41%. Năm 2025 bình quân đạt 28.890 tỷ đồng/phiên, tăng +37% so với năm 2024.
- **Khối ngoại mua ròng** +492 tỷ đồng, đây cũng là tuần mua ròng thứ 4 liên tiếp (tổng cộng +3.826 tỷ đồng). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng, đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Tuần vừa qua, khối ngoại mua ròng đối với: MBB (+839 tỷ đồng), VCB (+727 tỷ đồng), HPG (+328 tỷ đồng), trong khi bán ròng STB (-1.092 tỷ đồng), MCH (-826 tỷ đồng), VHM (-578 tỷ đồng), ... Tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng đối với các cổ phiếu như: MCH (+285 tỷ đồng), FPT (+162 tỷ đồng), VRE (+100 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: TCB (-954 tỷ đồng), HPG (-546 tỷ đồng), VPB (-530 tỷ đồng).

## Điều chỉnh kỹ thuật, hỗ trợ 1.830 điểm

- **Nhận định thị trường:** Chỉ số Vn-Index vượt ngưỡng 1.800 điểm ngay trong tuần đầu tiên của năm 2026 để xác lập đỉnh cao mới mang dấu ấn của nhóm doanh nghiệp nhà nước đầu ngành, trong đó nổi bật là nhóm cổ phiếu Ngân hàng (VCB, BID, CTG). Mặc dù thị trường đi lên nhờ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn hay nhóm cổ phiếu trụ nhưng độ rộng thị trường vẫn ghi nhận dòng tiền có sự lan tỏa chứ không tập trung như năm 2025. Ngoài nhóm Ngân hàng quốc doanh là các doanh nghiệp nhà nước đầu ngành như: Dầu khí, Viettel, Bảo hiểm, Cao su, v.v... Ngoài điểm số tích cực, điểm nhấn đáng chú ý cũng đến từ dòng tiền dương như đã bị thuyết phục, ngay tuần đầu năm mới thanh khoản đã tăng mạnh so với 2 tháng cuối năm ngoái. Bên cạnh đó, việc dòng vốn ngoại đang duy trì mạch mua ròng ở tuần thứ 4 liên tiếp, trong đó dòng vốn cũng được ghi nhận vào ròng ở các quỹ ETF sẽ là điểm tựa để thị trường kỳ vọng thị trường sẽ bước vào sóng tăng mới. Tuy vậy, trong ngắn hạn, việc biên lợi nhuận ở một số nhóm cổ phiếu mang tính dẫn dắt như: Ngân hàng, Dầu khí, Bảo hiểm, ... cùng với việc chỉ số Vn-Index đi vào vùng cản kỹ thuật 1.900 điểm +/-30 điểm được dự báo sẽ có nhịp rung lắc cho đến điều chỉnh kỹ thuật để nhà đầu tư cơ cấu lại danh mục vào các nhóm cổ phiếu đang được dòng tiền lựa chọn ở giai đoạn đầu năm. **Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý rủi ro đối với thị trường từ biến số lãi suất khi thời gian gần đây, cuộc đua lãi suất giữa các ngân hàng ngày càng sôi động. Tính từ đầu tháng 1.2026 đến nay đã có 3 ngân hàng thương mại tăng lãi suất, bao gồm: VPBank, MSB và ABBank.**
- **Về các nhóm ngành và cổ phiếu:** Thị trường đã có sự đổi trụ thành công khi Vn-index đã tìm được các nhóm cổ phiếu mang tính dẫn dắt để bù đắp áp lực từ nhóm cổ phiếu đã có mức tăng mạnh trong năm ngoái. Nổi bật trong nhóm cổ phiếu dẫn dắt ở thời điểm hiện tại gồm: Ngân hàng, Dầu khí, Cao su, Viettel, Bán lẻ, Bảo hiểm, BĐS KCN, v.v... Tuần vừa qua, mức độ tập trung dòng tiền ở nhóm cổ phiếu Ngân hàng ở mức khá cao, chiếm 1/3 thanh khoản thị trường như hồi đầu tháng 8/2025. Do vậy, chúng tôi cho rằng cùng với biên lợi nhuận khá tích cực trong tuần vừa qua, nhóm cổ phiếu Ngân hàng hoặc các cổ phiếu ở các doanh nghiệp nhà nước đầu ngành có thể gặp áp lực chốt lời khi chỉ số Vn-Index tiến về vùng cản 1.900 điểm (+/-30) trong tuần tới. Bên cạnh áp lực chốt lời từ nhóm cổ phiếu dẫn dắt, chúng tôi cũng lưu ý nhà đầu tư quan sát kỹ diễn biến ở nhóm cổ phiếu yếu như: Chứng khoán, Bất động sản dân cư, Thép, ... trong kịch bản tích cực, nhóm cổ phiếu này khả năng chỉ có nhịp hồi mang tính kỹ thuật sau nhịp giảm sâu, trong khi khả năng tiếp tục tích lũy hoặc để thủng nền vẫn có thể xảy ra.
- **Về kỹ thuật:** Điểm số đang ở mức cao kỷ lục không đồng nghĩa với việc tham chiếu để hành động cho tất cả các nhóm cổ phiếu. Trong ngắn hạn, vùng cản kỹ thuật đối với chỉ số Vn-Index ở khu vực 1.900 +/- 30 điểm, hỗ trợ khu vực 1.830 - 1.850 điểm.
- **Rủi ro:** Lãi suất huy động liên tục tăng, tính từ đầu tháng 1.2026 đến nay đã có 3 ngân hàng thương mại tăng lãi suất. Trước đó, trong tháng 12, có tới 27 ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.
- **Chiến lược giao dịch:** Chốt lời dần ở nhóm cổ phiếu doanh nghiệp nhà nước đầu ngành khi chỉ số Vn-Index tiến về vùng cản 1.900 điểm. Chú ý các nhóm cổ phiếu yếu trong thời gian vừa qua như: Chứng khoán, Bất động sản dân cư. Có thể tận dụng các nhịp hồi để cơ cấu đổi với các nhóm cổ phiếu này sang nhóm cổ phiếu dẫn dắt, trong khi dấu hiệu ở các cổ phiếu có dấu hiệu giảm thêm hoặc để mất vùng nền, nhà đầu tư nên thận trọng, co gọn danh mục, đưa tỷ lệ cổ phiếu/tiền mặt về mức an toàn.

# LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 1

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN
29	30	31  Biên bản họp Fed	1	2  Chỉ số PMI sản xuất của S&P (tháng 12)	3	4
5  Chỉ số PMI sản xuất của ISM (tháng 12)	6   • Chỉ số PMI dịch vụ của S&P (tháng 12) • Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Q4	7  Thay đổi việc làm phi nông nghiệp (tháng 12)	8  Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu	9  Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 12)	10	11
12	13  Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 12)	14  Chỉ số giá sản xuất PPI (tháng 11)	15  Chỉ số PMI sản xuất sơ bộ (tháng 1)	16  Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 12)	17	18
19   Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 12) <b>Đại hội XIV</b>	20  <b>Đại hội XIV</b>	21   Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 12) <b>Đại hội XIV</b>	22   Tăng trưởng GDP (Q3) <b>Đại hội XIV</b>	23   Chỉ số tâm lý tiêu dùng của đại học Michigan (tháng 12) <b>Đại hội XIV</b>	24	25
26	27	28	29  Quyết định lãi suất của Fed	30  Tăng trưởng GDP (Q4) sơ bộ	31	

## Nhóm DNNY có vốn Nhà nước sẽ là tâm điểm mới cho năm 2026 - Chờ đón cú hích từ Nghị quyết về Kinh tế Nhà nước

- **Nghị quyết riêng về kinh tế Nhà nước sẽ được ban hành trong năm 2026** với kỳ vọng tạo cơ chế linh hoạt cho các DN có vốn Nhà nước trong việc tái cấu trúc, mở rộng hợp tác đầu tư, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực quản trị.
- Hiện các DN có vốn Nhà nước đang đóng góp ~29% GDP, giữ vị thế đầu ngành về tổng tài sản, doanh thu, thị phần, thậm chí có lợi thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực kinh tế (hàng không, dầu khí, ...), tuy nhiên hiệu quả hoạt động vẫn còn khiêm tốn, chưa khai thác được năng lực quản lý vốn. Nếu được khơi thông nguồn lực, chúng tôi cho rằng DN Nhà nước sẽ tăng tốc trong thời gian tới.
- Tương tự như cú hích từ NQ68 về kinh tế tư nhân, trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng vào các **DN niêm yết vốn Nhà nước là doanh nghiệp đầu ngành, có năng lực tài chính vững vàng (tiền mặt dồi dào), có hiệu quả hoạt động tốt (ROE% trên 10%) và định giá đang ở mức hấp dẫn.**

### Các DN niêm yết có vốn Nhà nước đang nắm giữ vị thế đầu ngành, hoạt động kinh doanh hiệu quả, năng lực tài chính vững chắc, định giá hợp lý

STT	Doanh nghiệp	Ngành	Vốn hóa (tỷ VND)	Niêm yết	Cổ đông Nhà nước	Tỷ lệ nắm giữ	ROE (4 quý gần nhất)	P/E hiện tại	P/B hiện tại
1	VGI	Công nghệ - viễn thông	210,053	UPCOM	Viettel	99.0%	25.5%	22.7	5.5
2	VTP	Công nghệ - viễn thông	12,093	HSX	Viettel	61.0%	23.0%	31.6	6.9
3	CTR	Công nghệ - viễn thông	9,586	HSX	Viettel	66.0%	29.3%	16.3	4.4
4	VEA	Công nghiệp	45,046	UPCOM	Bộ Công Thương	88.0%	26.9%	5.9	1.4
5	GAS	Dầu khí	155,153	HSX	PVN	96.0%	18.9%	12.8	2.4
6	PVS	Dầu khí	16,417	HNX	PVN	51.0%	10.4%	11.3	1.1
7	PLX	Dầu khí	43,708	HSX	Bộ Tài chính	76.0%	10.3%	16.5	1.7
8	GVR	Cao su - BĐS KCN	105,600	HSX	Bộ Tài chính	97.0%	11.3%	16.9	1.8
9	SNZ	Khu công nghiệp	11,483	UPCOM	UBND tỉnh Đồng Nai	99.5%	17.79%	9.19	1.63
10	BCM	Khu công nghiệp	65,205	HSX	UBND TPHCM	95.0%	18.0%	18.1	3.1
11	VGT	Dệt may	6,150	UPCOM	SCIC	53.0%	12.6%	8.3	0.7
12	ACV	Hàng không	188,276	UPCOM	Bộ tài chính	95.0%	16.8%	17.9	2.7
13	DCM	Hóa chất - Phân bón	17,179	HSX	PVN	76.0%	18.3%	9.1	1.6
14	DDV	Hóa chất - Phân bón	3,621	UPCOM	Vinachem	64.0%	28.7%	6.5	1.7
15	BFC	Hóa chất - Phân bón	2,440	HSX	Vinachem	65.0%	26.2%	7.2	1.8
16	SGP	Logistics	5,807	UPCOM	TCT Hàng hải VN	75.0%	14.5%	13.7	1.9
17	PVT	Logistics	8,623	HSX	PVN	51.0%	12.2%	8.8	1.0
18	CTG	Ngân hàng	273,870	HSX	NHNN	64.5%	21.6%	8.2	1.6
19	BID	Ngân hàng	262,599	HSX	NHNN	79.6%	17.8%	9.9	1.6
20	DVN	Dược	5,048	UPCOM	SCIC	65.0%	9.77%	15.33	1.49

Nguồn: Fiinpro, MBS Research. Dữ liệu được cập nhật ngày 19/12//2025

# Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 1 2026



STT	Cổ phiếu	Vốn hóa (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá	Tăng trưởng LN 2026	P/E 2026	P/B 2026	Luận điểm đầu tư
1	CTG	276,893	48,300	35.1%	27.4%	6.4	1.3	Hưởng lợi từ việc đẩy nhanh đầu tư công trong quý 4/2025 và năm 2026. NIM được duy trì tốt hơn so với các ngân hàng tư nhân nhờ chi phí vốn (COF) vượt trội. Chi phí dự phòng giảm mạnh, tạo tiềm năng cao cho tăng trưởng lợi nhuận.
2	ACB	123,793	33,400	39.1%	25.8%	6.0	1.1	Tín dụng SME và bán lẻ phục hồi mạnh hơn trong năm 2026, hỗ trợ biên lãi ròng (NIM) hồi phục. Chất lượng tài sản vượt trội giúp duy trì chi phí tín dụng ở mức thấp. Định giá hấp dẫn so với các doanh nghiệp cùng ngành.
3	GVR	106,400	34,300	30.9%	12.0%	14.4	1.7	Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu GVR đang ở mức tương đối hấp dẫn, do GVR sở hữu nhiều triển vọng dài hạn nhờ: (1) Thiếu hụt nguồn cung cao su, (2) Các khu công nghiệp (IP) mới, (3) Chuyển đổi đất cao su. Động lực tăng trưởng đến từ các IP mới như Hiệp Thạnh, Rạch Bắp giai đoạn 2, Bắc Đồng Phú mở rộng, Nam Đồng Phú mở rộng, Minh Hưng 3 giai đoạn 2, qua đó tạo ra quỹ đất mới phục vụ phát triển dài hạn.
4	KDH	35,350	43,200	37.1%	29.1%	24.9	1.8	Năm 2026, KDH được kỳ vọng sẽ tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc bàn giao phần còn lại của các sản phẩm thấp tầng tại dự án Gladia by the Waters (11,8 ha), dự án đã ghi nhận tỷ lệ hấp thụ rất tích cực ngay trong đợt mở bán đầu tiên. Giai đoạn 2026–2027 cũng sẽ là giai đoạn đáng chú ý đối với KDH khi đồng thời triển khai xây dựng và mở bán nhiều dự án, bao gồm: Gladia (khu cao tầng), Bình Trưng – Bình Trưng Đông (18,2 ha), The Solina (16,4 ha) và Khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng (109,9 ha). Các dự án này nằm gần khu vực trung tâm TP.HCM và phần lớn đã hoàn tất nghĩa vụ tiền sử dụng đất từ các giai đoạn trước, do đó ít chịu tác động từ việc gia tăng chi phí theo khung giá đất mới, đồng thời hưởng lợi từ hạ tầng được cải thiện và mặt bằng giá bán khu vực đang tăng lên.
5	HVN	78,721	34,300	37.8%	9.1	9.7	5.2	Thị trường hàng không tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi lưu lượng hành khách quốc tế gia tăng, đặc biệt trong mùa cao điểm quý 1/2026, qua đó hỗ trợ tăng trưởng tích cực doanh thu hoạt động cốt lõi của HVN và vượt mức trước Covid. Chúng tôi kỳ vọng việc hoàn tất tăng vốn, xóa bỏ tình trạng âm vốn chủ sở hữu và cải thiện năng lực tài chính trong năm 2025 sẽ giúp HVN đẩy nhanh kế hoạch mở rộng đội bay, từ đó nâng cao hiệu quả vận hành và công suất, đồng thời đáp ứng nhu cầu tăng mạnh ở cả thị trường nội địa và quốc tế.
6	BSR	81,118	19,500	21.1%	443.4%	19.3	1.3	BSR tiếp tục nâng công suất vận hành của nhà máy (hướng đến mức bình quân năm 123%–125% so với công suất thiết kế), qua đó gia tăng sản lượng. Mức crack spread — đặc biệt là crack xăng — được kỳ vọng hồi phục nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi để BSR ghi nhận lợi nhuận tích cực trong Quý 4/2025.

# Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 1 2026



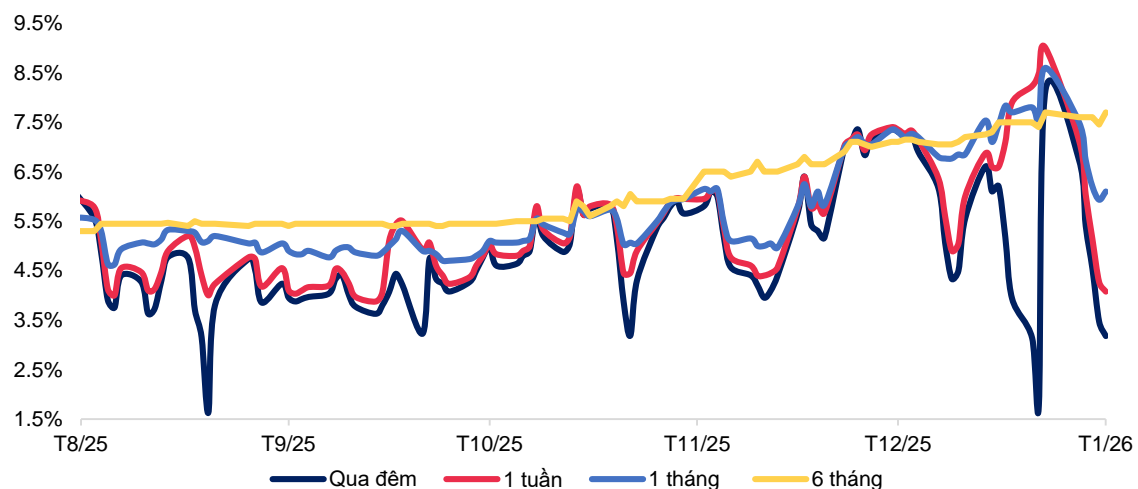
STT	Cổ phiếu	Vốn hóa (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá	Tăng trưởng LN 2026	P/E 2026	P/B 2026	Luận điểm đầu tư
7	PC1	9,336	28,500	26.4%	-15.9%	11.9	1.0	PC1 được kỳ vọng ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận ròng mạnh 102% so với cùng kỳ trong năm 2025, nhờ các yếu tố hỗ trợ: (1) Giá trị hợp đồng xây lắp ở mức cao kỷ lục, cùng với chất lượng hợp đồng được cải thiện; (2) Bàn giao dự án Tháp Vàng trong quý 4/2025, dự kiến đóng góp khoảng 1.400 tỷ đồng doanh thu; (3) Chi phí tài chính hạ nhiệt, khi lãi suất USD giảm giúp bù đắp phần nào chi phí vay trong nước tăng, trong khi áp lực tỷ giá được kỳ vọng giảm dần về cuối năm. Về định giá, giá cổ phiếu PC1 đã bắt đầu phản ánh sự phục hồi của nền tảng kinh doanh, nhưng vẫn ở mức hấp dẫn. Cổ phiếu hiện đang giao dịch với P/E 16,5 lần, tương đương mức chiết khấu 11% so với bình quân lịch sử 2 năm.
8	MSN	111,191	109,200	41.8%	46.0%	21.4	3.1	Năm 2025, MCH chịu tác động tiêu cực từ (1) nhu cầu tiêu dùng suy yếu và (2) sự thay đổi trong hệ thống phân phối bán lẻ của kênh truyền thống. Do đó, doanh thu của MCH được ước tính giảm nhẹ 3% yoy, xuống 30.058 tỷ đồng. Trong khi đó, WCM tiếp tục tăng trưởng vững, chủ yếu nhờ mở rộng mạnh hệ thống cửa hàng; MML tăng tỷ trọng thị phần thông qua sản phẩm mới và mở rộng độ phủ trong mạng lưới bán lẻ hiện đại của WCM; còn MHT hưởng lợi từ giá kim loại thế giới duy trì ở mức cao và lập đỉnh mới. Cùng với đóng góp thu nhập tích cực từ TCB, lợi nhuận ròng của MSN năm 2025 được dự báo tăng 88% yoy. Giai đoạn 2026–2027, khi hệ thống bán lẻ mới đi vào ổn định và nhu cầu tiêu dùng hồi phục, MCH được kỳ vọng quay lại quỹ đạo tăng trưởng. Đồng thời, chúng tôi dự phóng WCM mở thêm khoảng 900 cửa hàng/năm, tập trung mạnh vào miền Bắc – miền Trung, tương ứng tăng trưởng số lượng cửa hàng khoảng 16%/năm. Bên cạnh đó, PLH, MML và MSR được kỳ vọng duy trì tăng trưởng hai chữ số. Tổng hợp các mảng kinh doanh cốt lõi cùng thu nhập từ TCB, lợi nhuận ròng của MSN giai đoạn 2026–2027 được dự báo tăng lần lượt 46% và 26% yoy.
9	CTR	9,757	123,000	44.2%	96.0%	14.7	4.1	Cổ phiếu mang lại tỷ lệ rủi ro – lợi nhuận hợp lý và biên an toàn cao. Với P/E hiện tại ở mức 17,6 lần (chiết khấu 25% so với bình quân 2 năm), đây có thể là lựa chọn phù hợp trong bối cảnh thị trường ưu tiên các doanh nghiệp bị định giá thấp nhưng có triển vọng phục hồi hoạt động kinh doanh.
10	FPT	164,388	124,000	29.4%	20.0%	14.8	3.1	Backlog CNTT toàn cầu tăng 17% so với cùng kỳ trong 11T25, giảm nhẹ so với 10T25 nhưng vẫn duy trì xu hướng phục hồi, qua đó củng cố niềm tin vào triển vọng tích cực hơn trong năm 2026. Chúng tôi cho rằng mảng kinh doanh cốt lõi của FPT đang bước vào điểm đảo chiều sau nửa đầu năm đầy thách thức. P/E hiện tại ở mức 18,3 lần, mang lại dư địa tăng giá đáng kể trong khi rủi ro giảm giá ở mức hạn chế. Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực dài hạn đối với triển vọng của ngành CNTT.

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

## Lãi suất

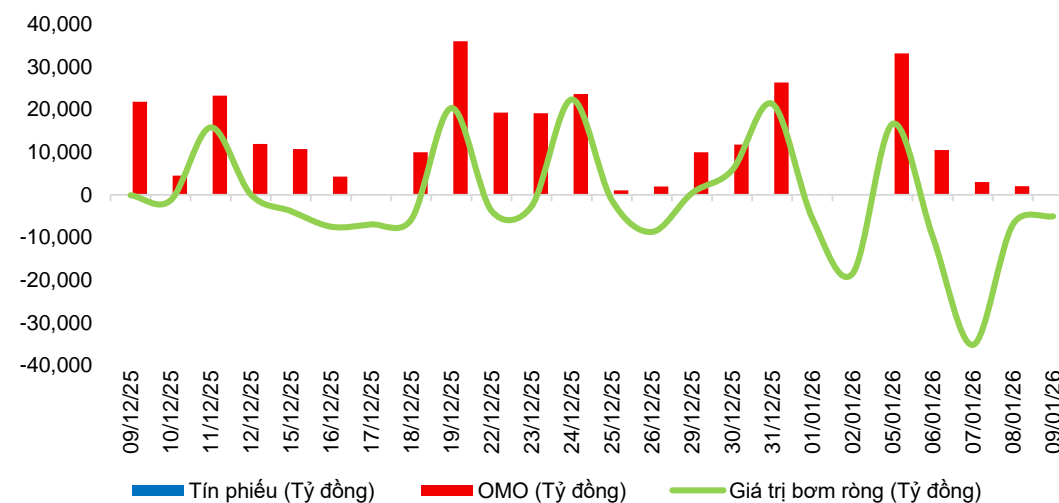
- Trong tuần 5/1 - 9/1, NHNN đảo chiều sang hút ròng với quy mô tương đối lớn, đạt 40.1 nghìn tỷ đồng. Cụ thể, có 48.7 nghìn tỷ đồng trúng thầu trên kênh OMO với kỳ hạn từ 7 - 91 ngày và lãi suất 4.5%. Cùng với đó, khối lượng đảo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trong kỳ đạt gần 88.8 nghìn tỷ đồng. Qua đó, khối lượng lưu hành trên kênh OMO giảm xuống 345.1 nghìn tỷ đồng.
- Sau khi tăng vọt vào tuần cuối năm, lãi suất liên ngân hàng trong tuần qua hạ nhiệt rõ rệt trên hầu hết các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất LNH kỳ hạn qua đêm giảm sâu từ 8.15% cuối tuần trước xuống 3.18% vào cuối tuần này (-5.0 điểm phần trăm). Các kỳ hạn 1 tuần - 1 tháng cũng ghi nhận xu hướng tương tự, lần lượt giảm 4.9 và 2.5 điểm phần trăm, dao động quanh 4.08% - 6.1%. Trong khi đó, kỳ hạn 6 tháng đi ngang, duy trì ở mức 7.7%.

## Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Thị trường mở



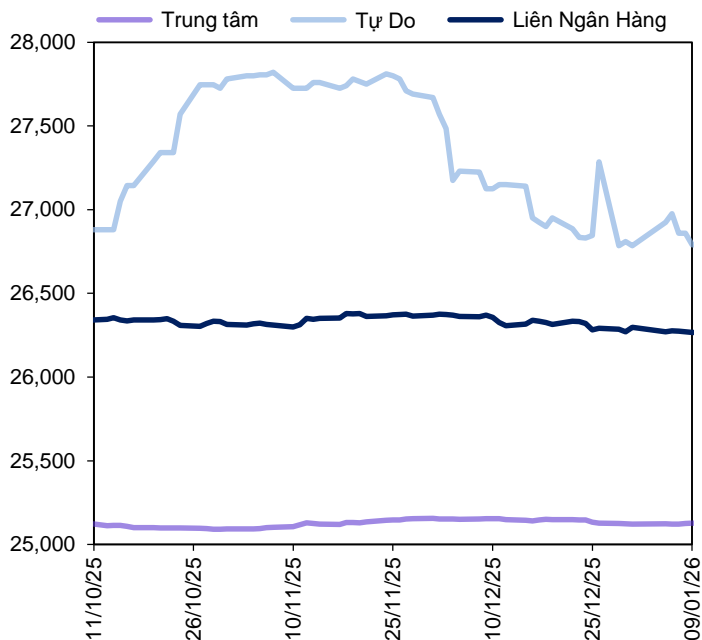
Nguồn: NHNN, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

## Thị trường ngoại hối và trái phiếu

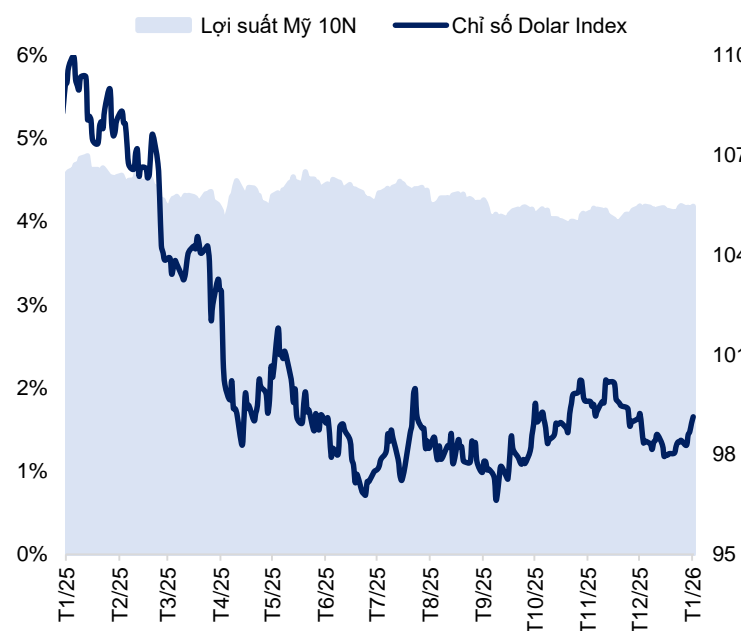
Tuần qua, chỉ số DXY tăng 0.7%, lên mức cao nhất trong một tháng tại 99.13. Báo cáo việc làm của Mỹ cho thấy bức tranh trái chiều khi số việc làm phi nông nghiệp chỉ tăng 50,000 trong tháng 12 (thấp hơn dự báo 70,000), trong khi tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 4.6% xuống 4.4%. Diễn biến này hỗ trợ kỳ vọng Fed sẽ thận trọng hơn trong lộ trình cắt giảm lãi suất. Theo công cụ CME FedWatch, thị trường hiện đang định giá khoảng 95.6% khả năng Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp vào cuối tháng này. Trong nước, tỷ giá USD/VND liên NH giảm 0.12% so với cuối tuần trước, về mức 26,266 VND/USD. Ngược lại, tỷ giá trung tâm tăng nhẹ 6 đồng so với cuối tuần trước lên mức 25,127 VND/USD. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do tăng trong những ngày đầu tuần rồi giảm dần, kết tuần tại 26,790 VND/USD.

### Tỷ giá USD/VND



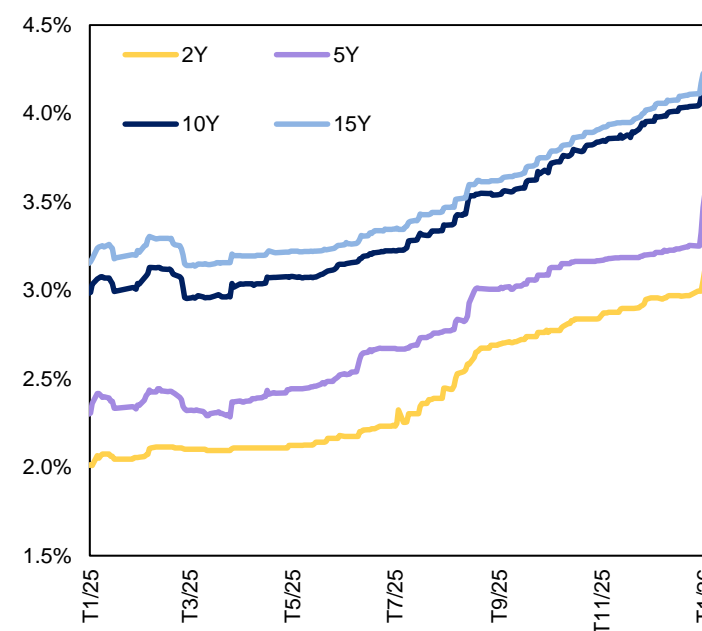
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

### Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

### Lợi suất TPCP



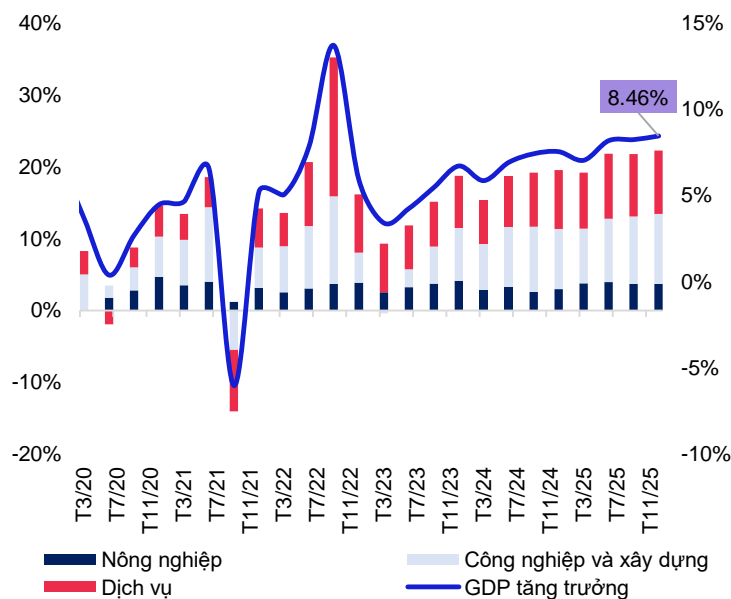
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

## Kinh tế vĩ mô trong nước

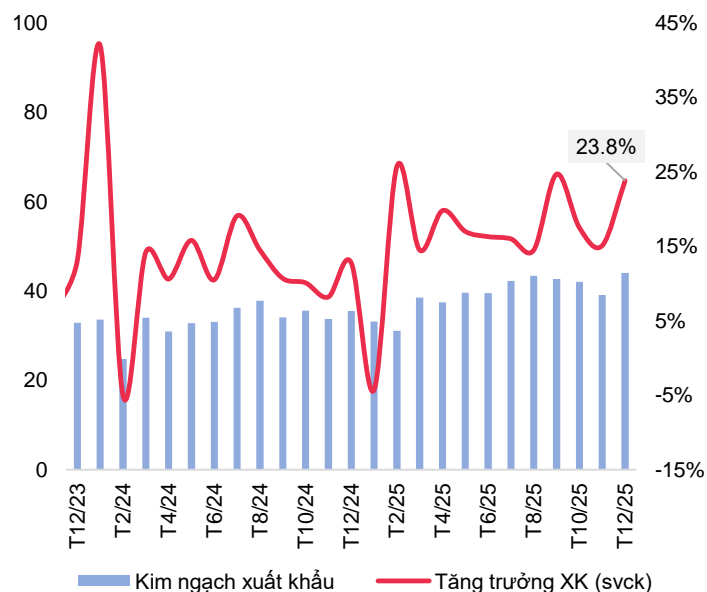
- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2025 ước tính tăng 8.46% svck, và cả năm 2025 tăng 8.02% svck, thuộc nhóm dẫn đầu thế giới. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.78%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.95%; khu vực dịch vụ tăng 8.62%. Quy mô GDP năm 2025 ước đạt 514 tỷ USD, vượt lên vị trí thứ 32 thế giới.
- Trong năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 475.04 tỷ USD, tăng 17% svck. Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu bứt tốc mạnh mẽ trong 12T2025 giúp chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9.2% svck. Bên cạnh đó, chỉ số PMI cũng duy trì trên ngưỡng 50 điểm kể từ tháng 7, và kết năm ở mức 53 điểm nhờ sản lượng và đơn hàng mới tăng mạnh cùng niềm tin kinh doanh tăng cao.
- Lũy kế 12T2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9.2% svck, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6.7% svck.

### Tăng trưởng GDP theo từng nhóm ngành



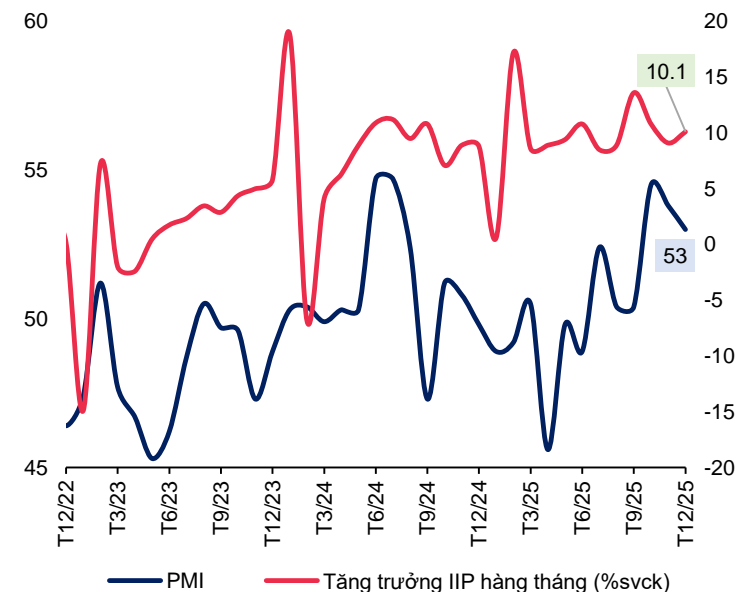
Nguồn: Cục Thống kê, MBS Research

### Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm qua các tháng (Tỷ USD)



Nguồn: Cục Thống kê, MBS Research

### Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam



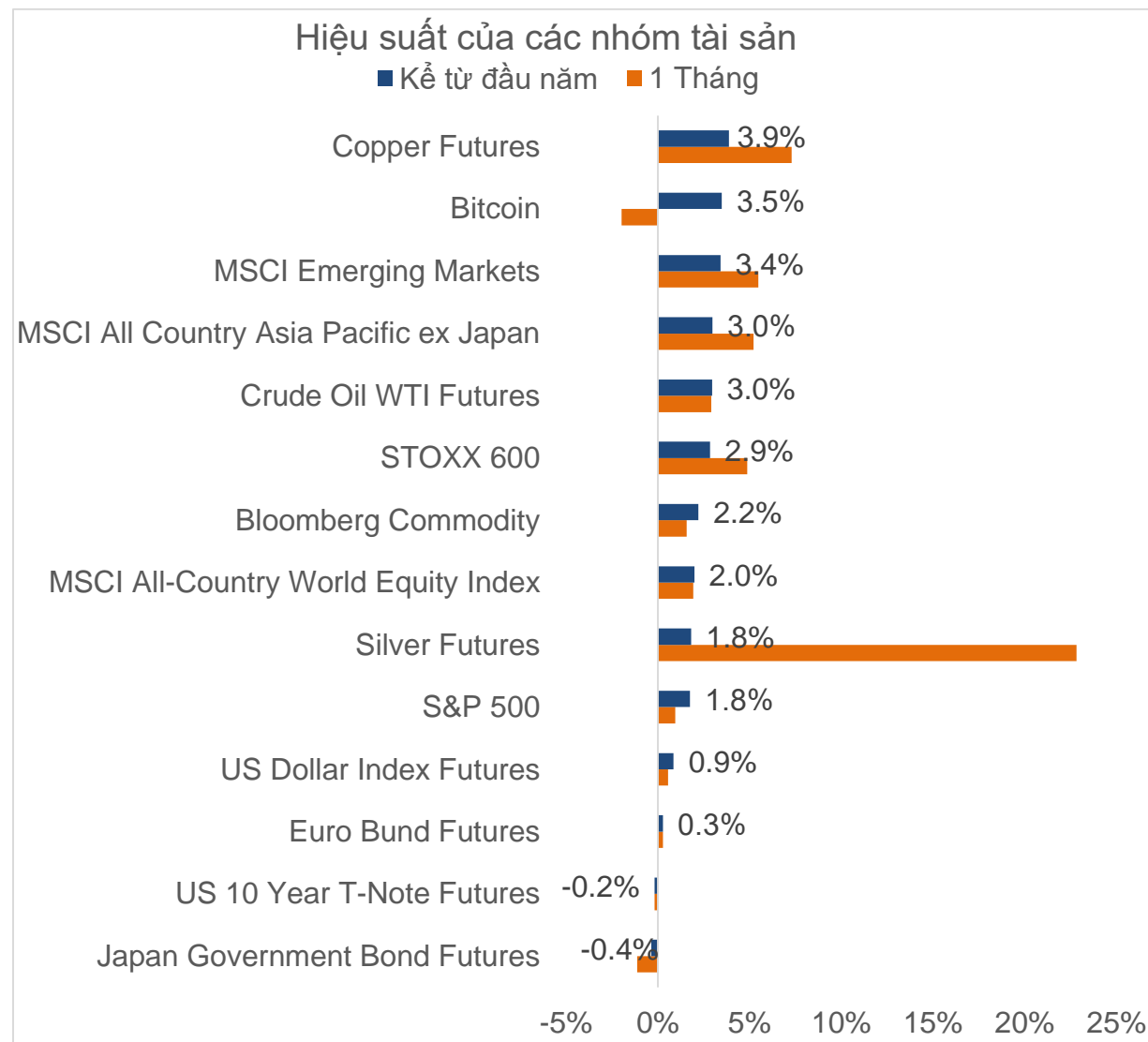
Nguồn: Cục Thống kê, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

## Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	1,034.87	1.5%	1.9%	2.0%	24.1%
Dow Jones	49,504.07	2.3%	1.6%	3.0%	18.0%
S&P 500	6,966.28	1.6%	1.0%	1.8%	19.6%
Europe	609.66	2.3%	4.9%	2.9%	19.2%
Japanese	51,939.89	3.2%	3.6%	3.2%	32.5%
Korea	4,586.32	6.4%	11.6%	8.8%	82.3%
China	4,120.43	3.8%	6.4%	3.8%	30.0%
HongKong	26,231.79	-0.4%	2.8%	2.4%	37.6%
Taiwan	30,360.55	3.4%	8.3%	4.8%	31.9%
Indian	25,683.30	-2.5%	-0.8%	-1.7%	9.6%
Singapore	4,744.66	1.9%	5.0%	2.1%	24.8%
Malaysia	1,686.54	1.0%	3.8%	0.4%	5.3%
Indonesia	8,936.75	2.2%	3.7%	3.4%	26.1%
Thailand	1,254.09	-0.4%	0.0%	-0.4%	-8.3%
Philippine	6,348.14	3.5%	6.0%	4.9%	-2.3%
Vn-Index	1,867.90	4.7%	10.0%	4.7%	51.8%
VN30	2,066.21	1.8%	7.4%	1.8%	59.8%
VN100	1,944.22	1.4%	6.4%	1.4%	52.4%
Vn Midcap	2,175.65	-1.9%	-2.8%	-1.9%	20.0%
VN Smallcap	1,455.18	-1.4%	-3.7%	-1.4%	4.6%
Brent Oil	63.34	4.3%	3.4%	4.1%	-20.6%
Crude Oil WTI	59.12	3.1%	2.9%	3.0%	-22.0%
Gold	4,500.90	4.0%	4.4%	2.6%	67.3%
Dollar Index	98.89	0.8%	0.6%	0.9%	-9.7%

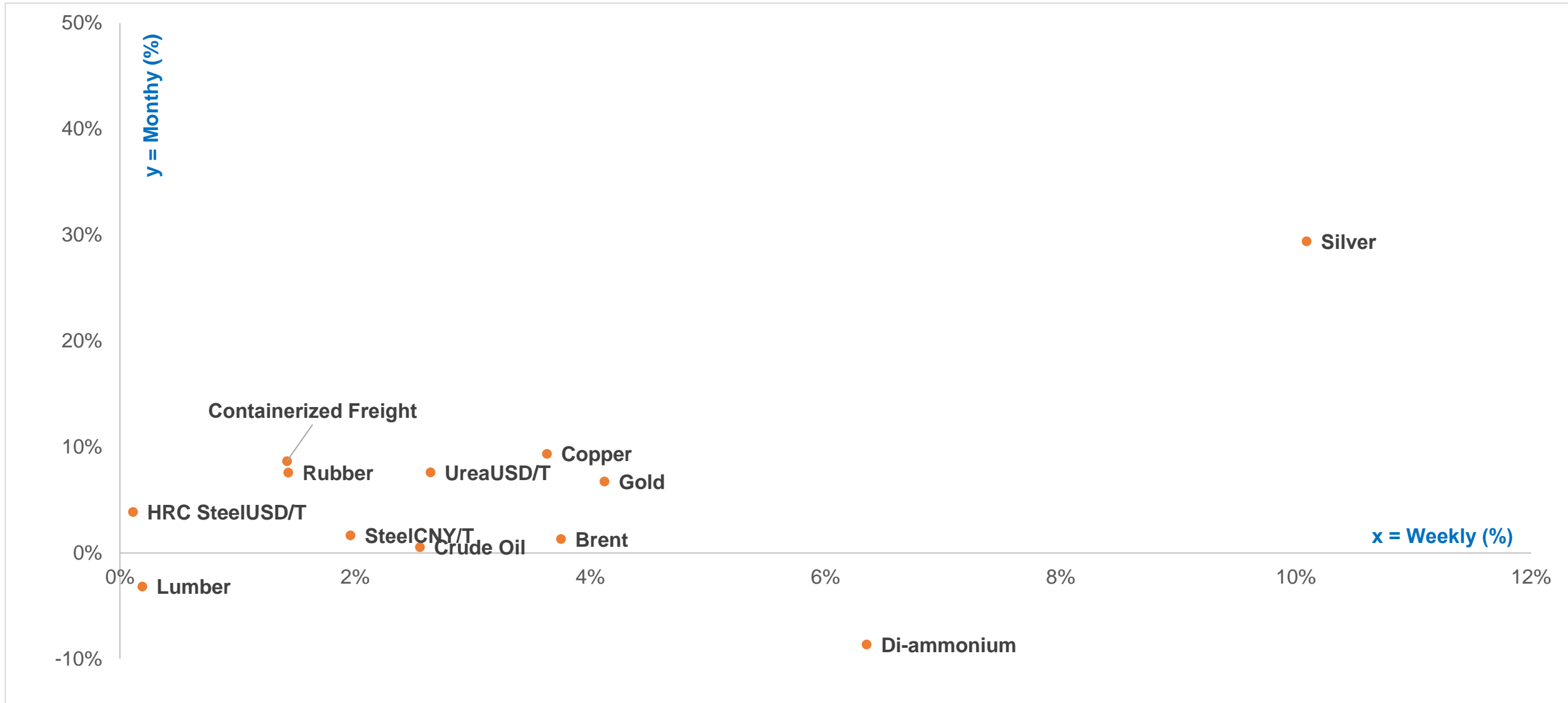
Nguồn: Update 10/01/2026, Investing, MBS Research



# THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



## Hiệu suất của các hàng hóa (theo tuần và theo tháng)



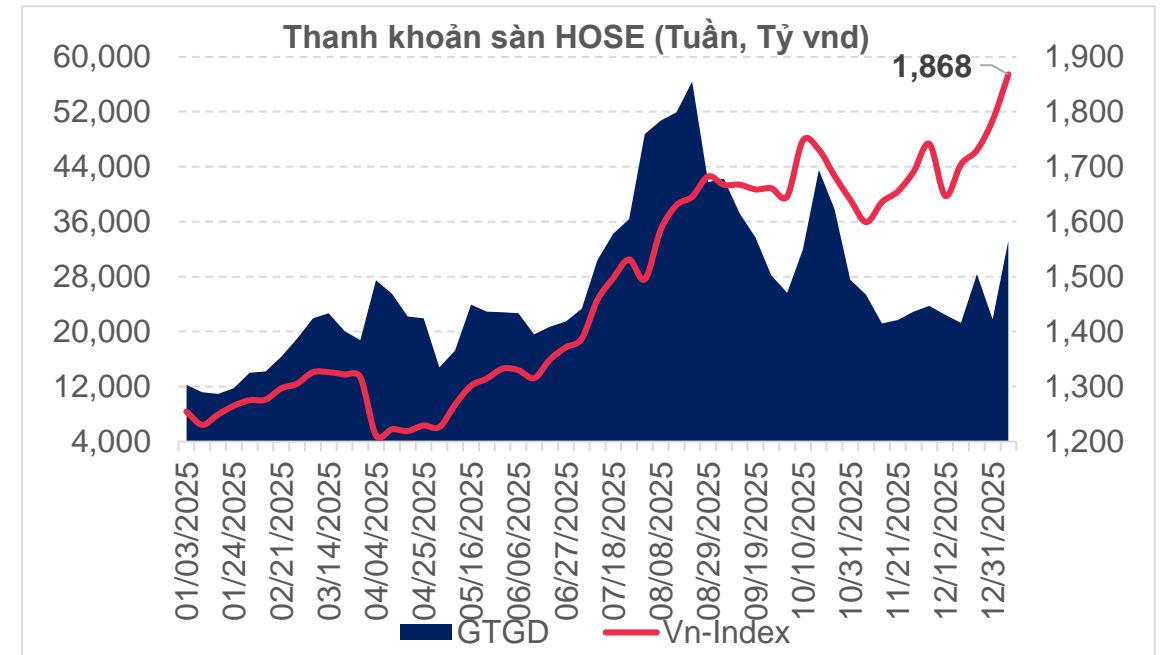
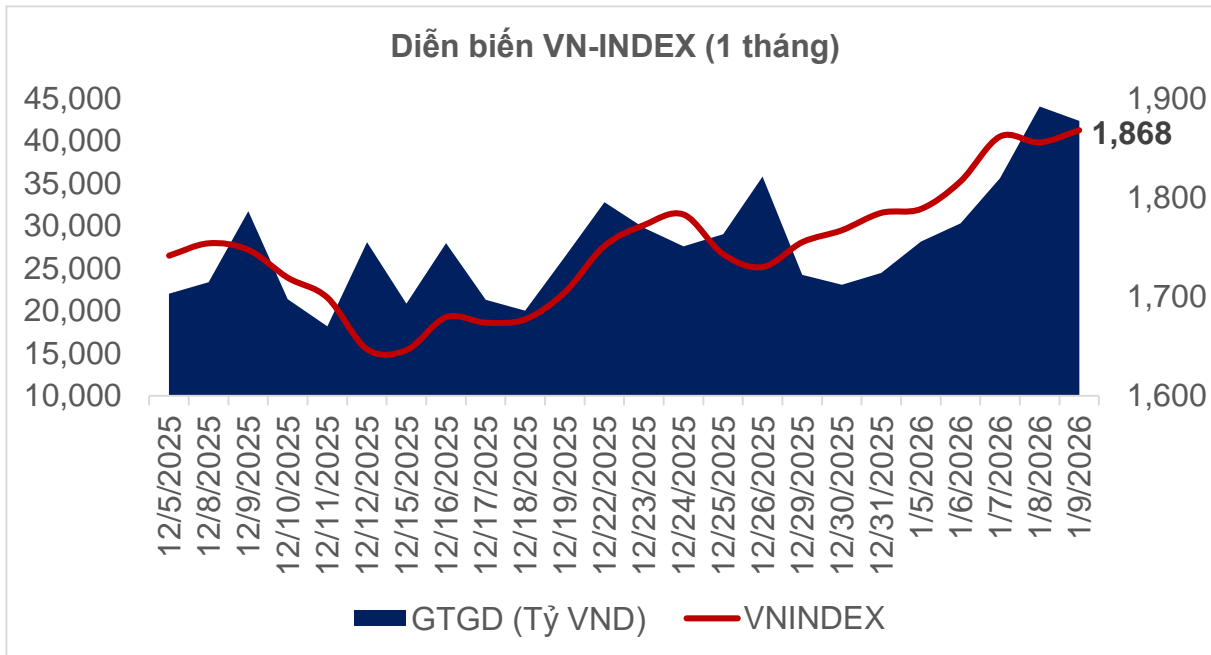
Nguồn: Update 10/01/2026, Investing, MBS Research

## Chỉ số Vn-Index đạt mức cao lịch sử ngay trong tuần đầu tiên năm 2026, thanh khoản tăng hơn 41% so với 2 tháng cuối năm ngoái

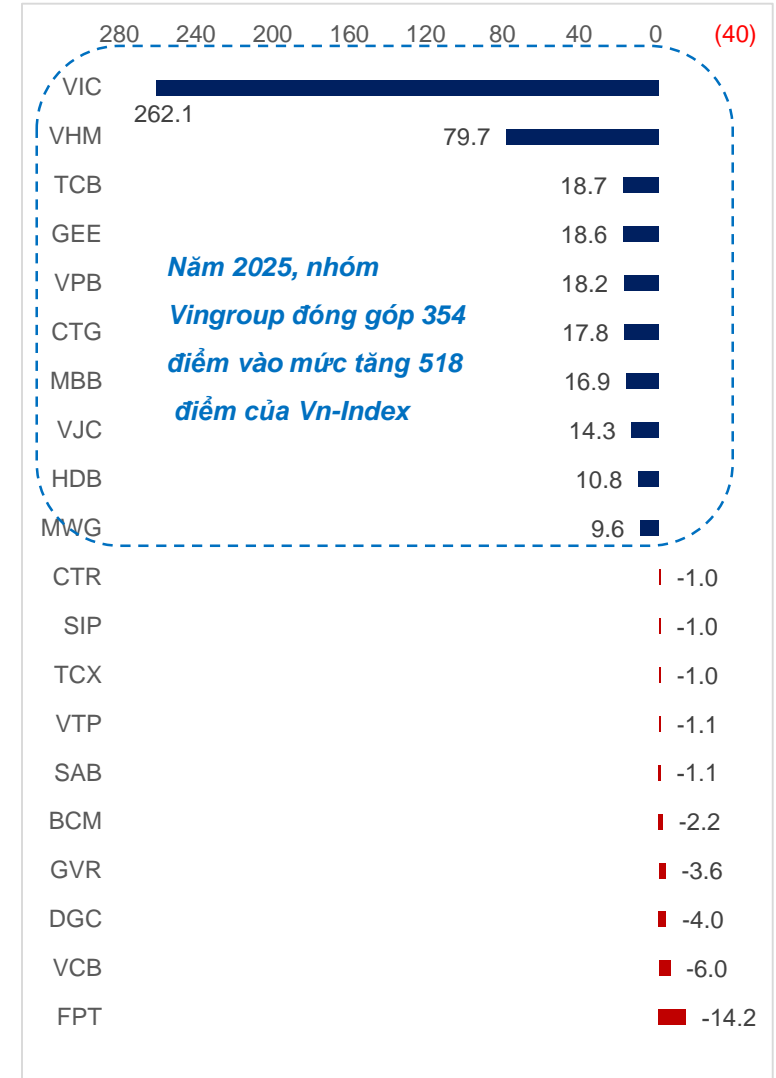
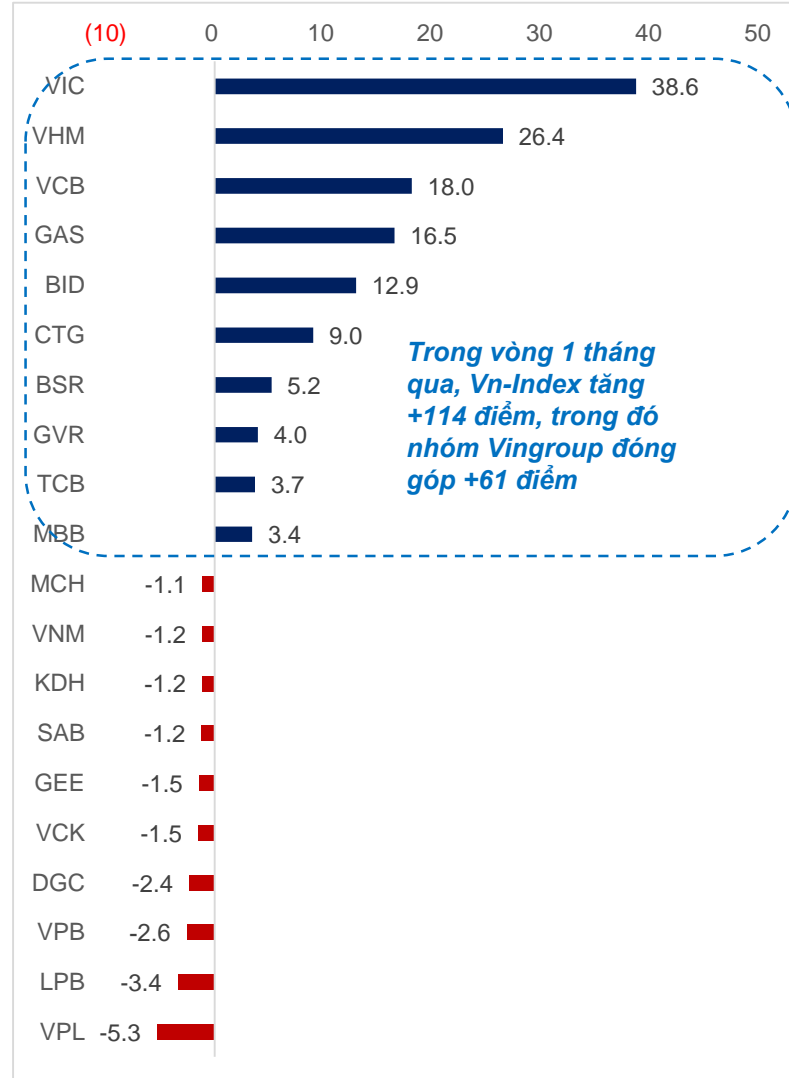
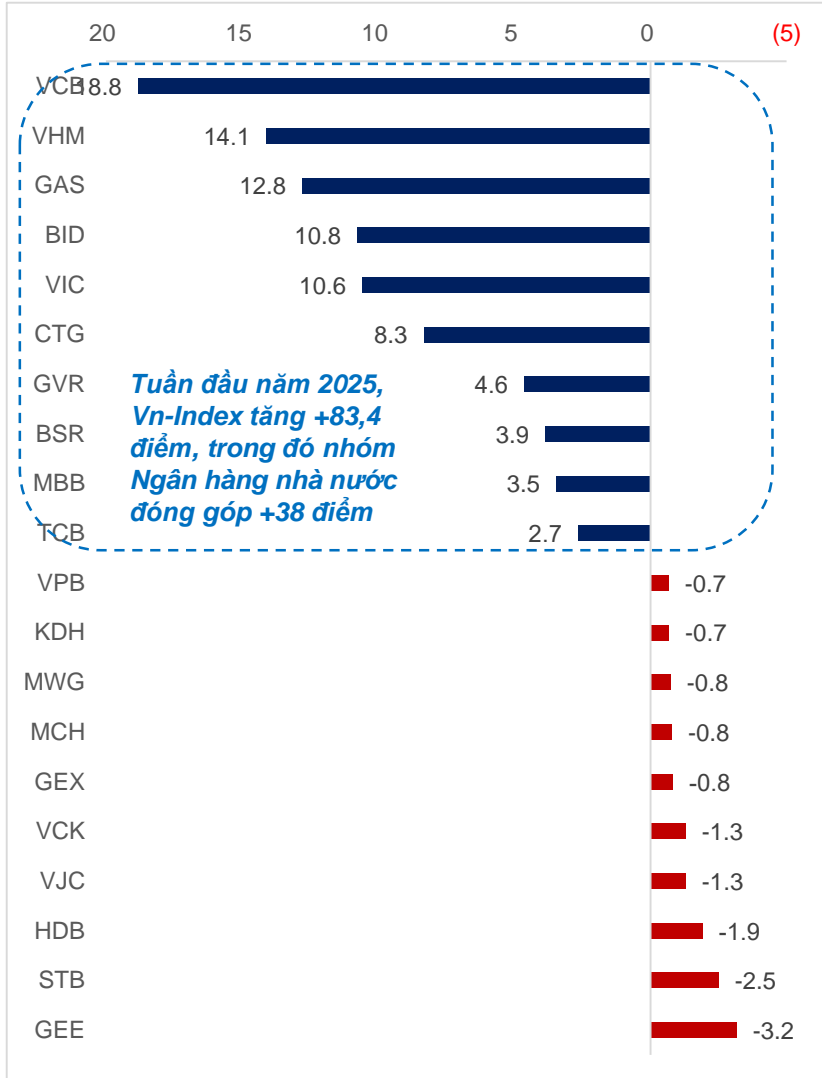
Chỉ số Vn-Index khởi đầu thuận lợi tuần đầu năm mới sau khi bứt phá qua ngưỡng 1.800 điểm, tại thời điểm đạt mức cao nhất chỉ số này thậm chí tiệm cận vùng 1.900 điểm. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.867,9 điểm, tăng +83,4 điểm (+4,7%), đây cũng là đỉnh cao mới của chỉ số này (theo giá đóng cửa). Mức tăng của thị trường tuần vừa qua có sự đóng góp +38 điểm từ nhóm cổ phiếu ngân hàng nhà nước (VCB, BID, CTG). Nhóm cổ phiếu Bluechips (VN30) tăng + 1,75% trong khi nhóm Midcap và Smallcap ngược dòng thị trường giảm lần lượt -1,87% và -1,41%.

Độ rộng thị trường cho thấy mức tăng chủ yếu tập trung ở nhóm: Viettel (+27,7%), Dầu khí (+27,3%), BĐS KCN (+13,3%), ... trong khi nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường gồm: BĐS dân cư (-8,1%), Đầu tư công (-3,6%), Chứng khoán (-1,6%).

Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua đạt 36.088 tỷ đồng, tăng +51% so với tuần cuối năm ngoái, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng vọt +71% lên ngưỡng 32.870 tỷ đồng. So với 2 tháng cuối năm 2025, thanh khoản tuần đầu năm 2026 tăng +41%. Năm 2025 bình quân đạt 28.890 tỷ đồng/phiên, tăng +37% so với năm 2024.



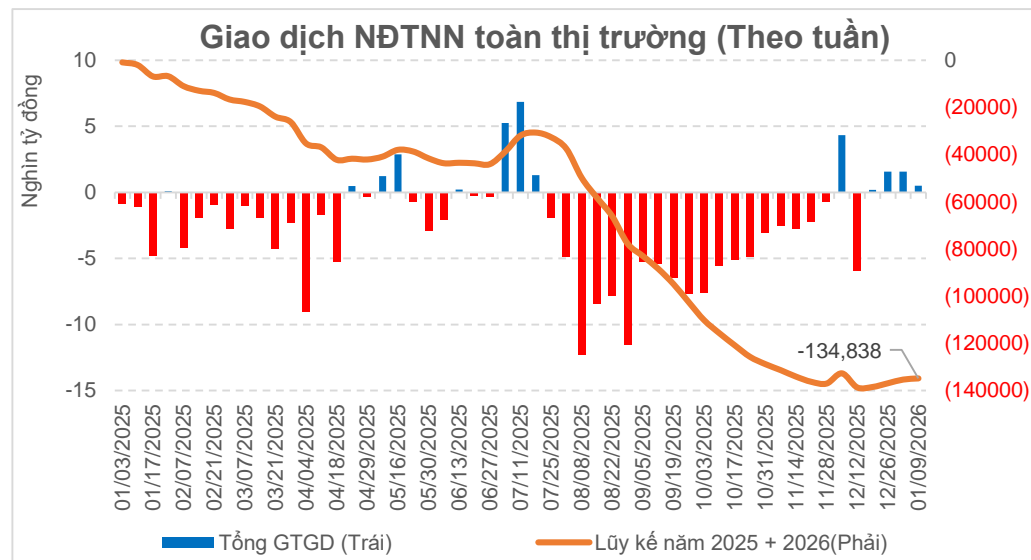
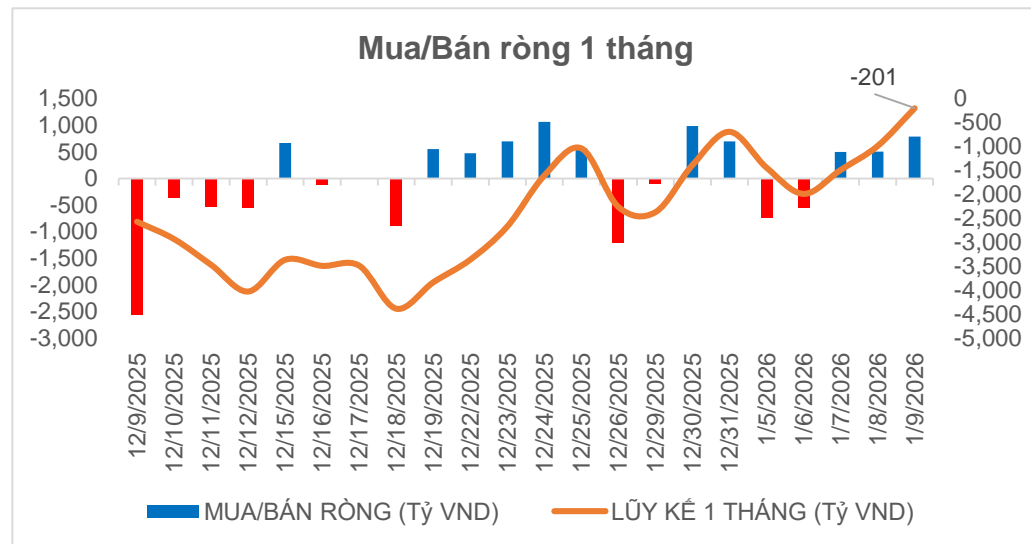
## Top cổ phiếu ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Khối ngoại mua ròng +492 tỷ đồng, đây cũng là tuần mua ròng thứ 4 liên tiếp (tổng cộng +3.826 tỷ đồng)



Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

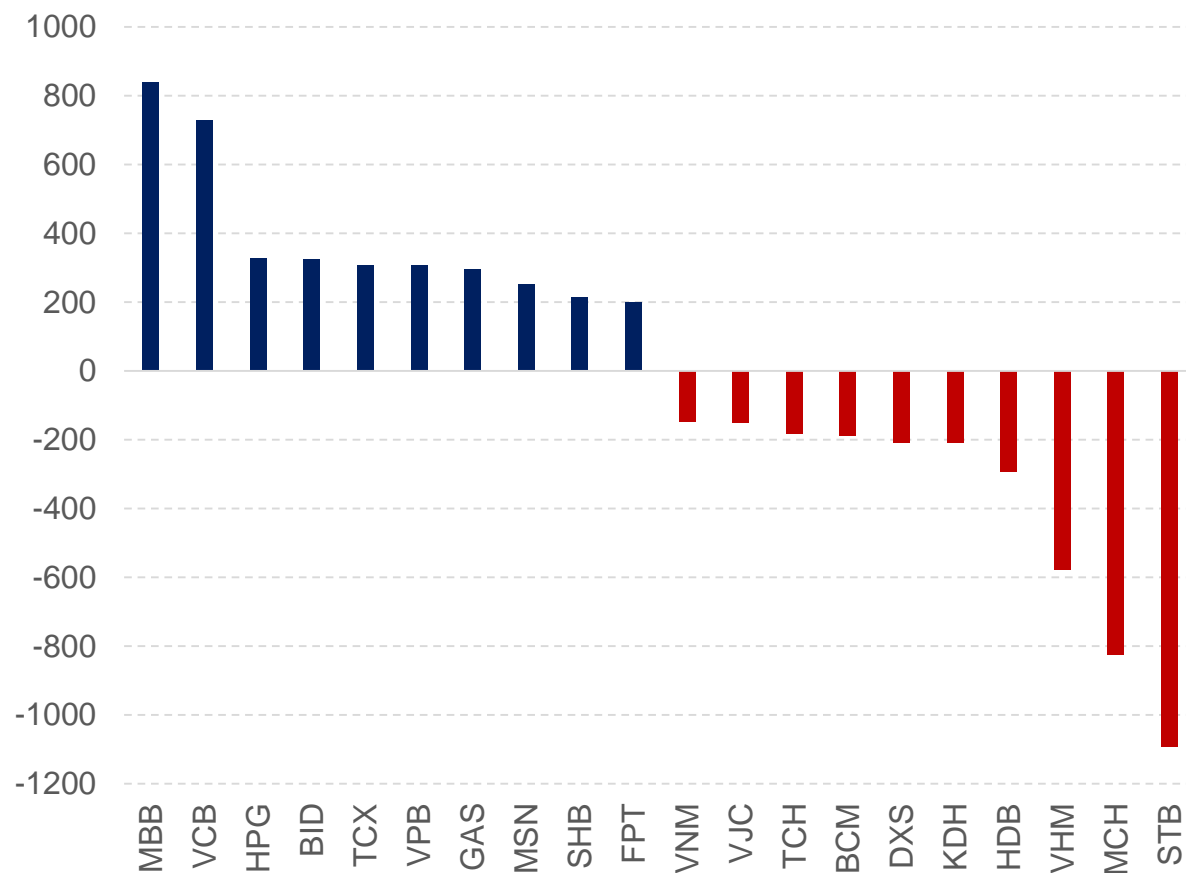
Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	30-Sep-25			20,370	68,829	96,225	53,539
India	7-Jan-26	-205	-125	-391	-391	-391	-18,616
Indonesia	8-Jan-26	56	106	170	170	170	-744
Japan	2-Jan-26		796	796	796	796	46,961
Malaysia	8-Jan-26	-14	-37	-94	-94	-94	-5,199
Philippines	8-Jan-26	5	31	44	38	38	-830
S. Korea	9-Jan-26	-1,216	465	974	971	974	-3,915
Sri Lanka	8-Jan-26	-5.4	-5.2	-5	-5	-5	-134
Taiwan	8-Jan-26	169	-621	-50	-50	-50	-9,150
Thailand	8-Jan-26	-120	-100	-100	-100	-100	-3,377
Vietnam	8-Jan-26	18	-7	-7	-7	-7	-4,727

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

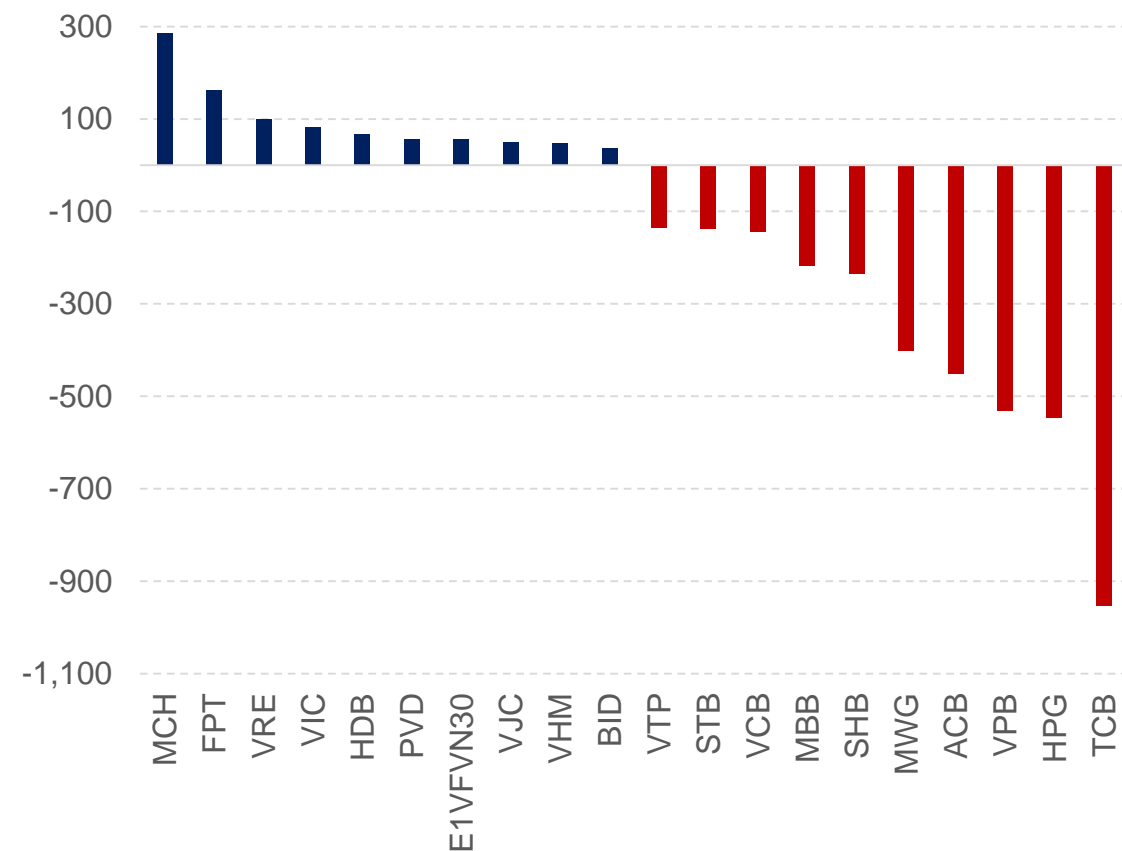
## Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE (Tỷ VND)

Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Top cổ phiếu được tự doanh ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

## Diễn biến mua/bán ròng và hiệu suất ở các quỹ ETF

	Fund Assets (M USD)	NAV Currency	NAV	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
Fubon FTSE Vietnam ETF	476.3	TWD	19.0	0.1%	1.9%	1.9%	-8.04	-18.77	-53.54	-8.04	-365.83
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF Synth	235.0	KRW	32,779.4	1.8%	1.8%	1.8%	0.00	-55.97	-55.97	0.00	-9.96
Premia Vietnam ETF	6.8	HKD	101.3	-0.4%	3.1%	3.1%	0.00	0.00	-0.66	0.00	-9.13
CSOP FTSE Vietnam 30 ETF	5.3	VND	33,679.0	1.8%	6.8%	6.8%	0.00	0.00	0.35	0.00	0.35
DCVFMVN Mid Cap ETF	13.0	VND	13,732.7	2.8%	11.2%	11.2%	0.00	0.00	-1.06	0.00	-3.02
KIM Growth VN30 ETF	100.8	VND	13,872.6	6.9%	3.0%	3.0%	0.00	0.00	-2.10	0.00	-4.06
KIM Growth VNFINSELECT ETF	10.7	VND	17,391.0	1.4%	3.1%	3.1%	0.00	-0.33	-0.33	0.00	-4.89
KIM Growth VN DIAMOND ETF	3.0	VND	14,332.1	1.3%	0.9%	0.9%	0.00	0.00	0.00	0.00	-1.61
MAFN VN30 ETF	35.5	VND	25,368.2	2.0%	2.1%	2.1%	-0.29	-0.74	-1.09	-0.29	-7.45
MAFM VNDIAMOND ETF	11.7	VND	16,553.9	1.4%	2.0%	2.0%	0.00	-1.24	-1.43	0.00	-3.54
SSIAM VN30 ETF	9.1	VND	26,096.6	1.8%	2.6%	2.6%	0.00	0.19	0.64	0.00	-0.57
SSIAM VNX50 ETF	6.2	VND	30,581.0	0.6%	0.9%	0.9%	0.00	0.33	0.33	0.00	-0.90
SSIAM VNFIN LEAD ETF	21.0	VND	30,807.1	2.3%	1.4%	1.4%	0.00	1.12	1.46	0.00	-3.18
DCVFMVN Diamond ETF	531.6	VND	39,375.0	0.4%	0.8%	0.8%	2.64	7.84	13.61	2.64	-26.41
Global X MSCI Vietnam ETF	29.0	USD	25.5	1.3%	4.3%	4.3%	0.00	1.40	3.09	0.00	8.33
CGS Fullgoal Vietnam 30 Sector Cap ETF	12.3	USD	1.4	1.2%	2.5%	2.5%	0.29	0.29	0.29	0.29	-13.58
VanEck Vietnam ETF	642.1	USD	19.4	1.4%	2.5%	2.5%	27.00	38.98	45.97	27.00	-2.19
Xtrackers Vietnam Swap UCITS ETF	386.7	EUR	36.6	3.0%	6.2%	6.2%	0.00	-1.00	-5.56	0.00	-34.57
KraneShares Dragon Capital Vietnam Growth Index ETF	7.5	USD	25.0				0.00	3.61	7.35	0.00	7.35
DCVFMVN30 ETF Fund	259.9	VND	37,005.1				-0.57	-1.58	7.43	-0.57	-103.68
	<b>2,803.4</b>						<b>21.04</b>	<b>-25.88</b>	<b>-41.21</b>	<b>21.04</b>	<b>-578.55</b>

## Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (% tăng/giảm vs tuần trước)

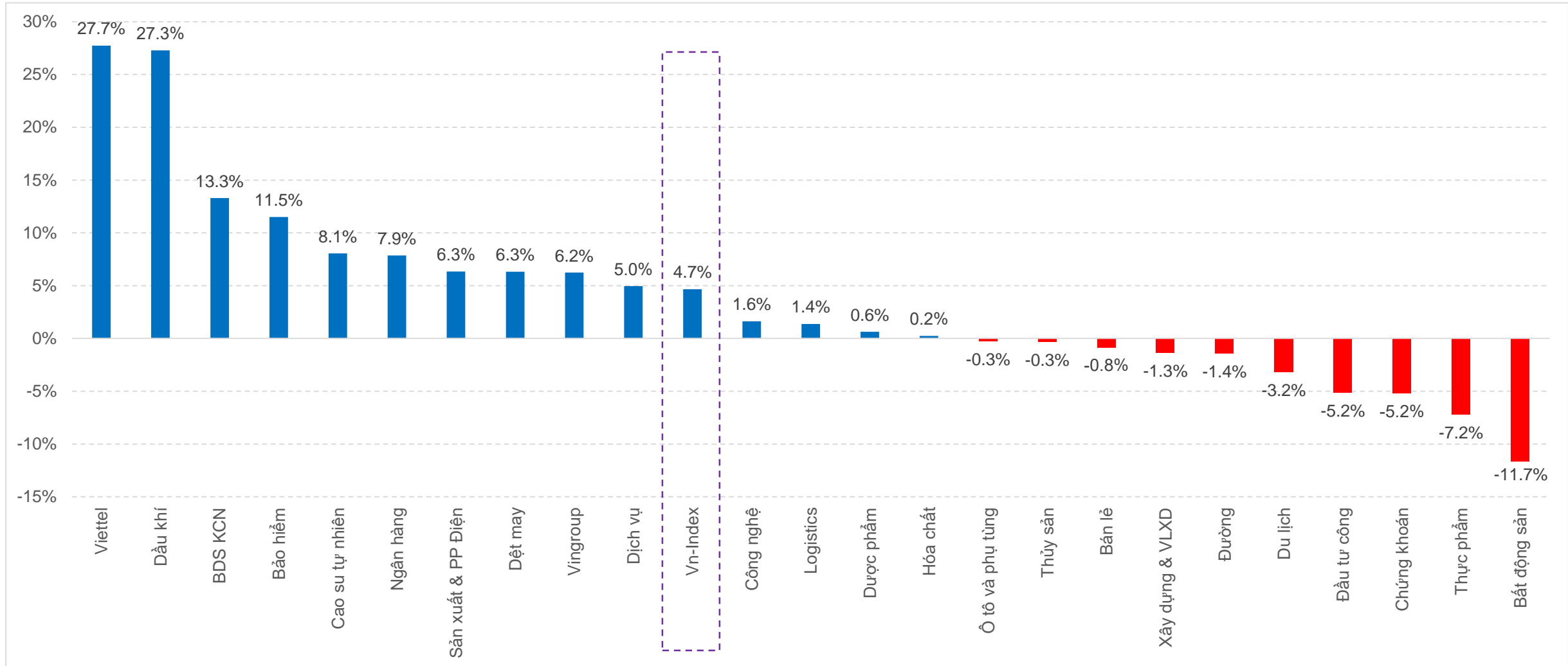
	01/09/2026	12/31/2025	12/26/2025	12/19/2025	12/12/2025
Dầu khí	124.8%	22.3%	13.6%	53.1%	-3.7%
Ngân hàng	102.2%	-8.1%	61.2%	-17.8%	-15.6%
Chứng khoán	116.5%	-51.7%	21.3%	2.5%	-15.1%
Bất động sản	70.2%	-17.3%	4.2%	-6.8%	0.5%
Dệt may	122.3%	4.6%	-10.7%	-7.5%	-11.0%
Bán lẻ	27.2%	-27.5%	55.8%	-14.9%	-23.3%
Vingroup	33.3%	-17.1%	79.8%	-21.2%	43.2%
Xây dựng & VLXD	76.7%	-51.5%	76.3%	-15.3%	15.4%
Thực phẩm	47.5%	-19.1%	1.5%	-25.2%	-27.5%
Thủy sản	14.7%	7.9%	20.3%	-36.7%	-11.3%
Logistics	64.5%	-18.9%	47.0%	-57.2%	2.1%
Dược phẩm	-2.1%	-10.5%	45.5%	4.8%	-48.5%
Sản xuất & PP Điện	161.6%	11.5%	24.5%	-23.8%	-18.3%
Đầu tư công	36.5%	-33.2%	19.9%	-24.2%	28.3%
Hóa chất	-5.4%	-6.7%	-30.8%	219.4%	1.4%
Cao su tự nhiên	132.4%	101.5%	27.7%	-42.6%	-24.3%
Bảo hiểm	76.1%	40.2%	69.6%	-48.5%	56.0%
Ô tô và phụ tùng	74.5%	2.2%	-1.0%	-5.2%	-5.7%
Dịch vụ	51.9%	-22.3%	27.0%	-14.2%	-17.9%
BDS KCN	126.8%	59.0%	6.6%	-31.8%	-0.9%
Viettel	433.2%	-14.4%	-2.1%	-20.0%	6.7%
Du lịch	6.7%	28.1%	6.2%	-1.0%	-46.2%
Công nghệ	40.1%	4.6%	12.6%	-20.8%	8.9%
Đường	-24.5%	62.8%	-0.3%	-3.4%	-24.6%

## Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	01/09/2026	12/31/2025	12/26/2025	12/19/2025	12/12/2025
Dầu khí	7.8%	6.2%	4.0%	4.7%	2.8%
Ngân hàng	31.0%	27.1%	23.6%	19.5%	21.7%
Chứng khoán	12.3%	10.1%	16.7%	18.3%	16.3%
Bất động sản	9.1%	9.4%	9.1%	11.6%	11.4%
Dệt may	0.4%	0.3%	0.3%	0.4%	0.4%
Bán lẻ	3.3%	4.6%	5.1%	4.3%	4.7%
Vingroup	11.8%	15.7%	15.1%	11.2%	13.0%
Xây dựng & VLXD	4.4%	4.4%	7.3%	5.5%	5.9%
Thực phẩm	2.9%	3.5%	3.5%	4.5%	5.5%
Thủy sản	0.3%	0.4%	0.3%	0.3%	0.5%
Logistics	1.2%	1.3%	1.3%	1.2%	2.5%
Dược phẩm	0.2%	0.3%	0.3%	0.2%	0.2%
Sản xuất & PP Điện	2.2%	1.5%	1.1%	1.1%	1.4%
Đầu tư công	1.0%	1.2%	1.5%	1.6%	2.0%
Hóa chất	2.3%	4.4%	3.7%	7.2%	2.1%
Cao su tự nhiên	0.3%	0.2%	0.1%	0.1%	0.2%
Bảo hiểm	0.5%	0.5%	0.3%	0.2%	0.4%
Ô tô và phụ tùng	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
Dịch vụ	2.3%	2.6%	2.7%	2.8%	3.0%
BDS KCN	2.1%	1.6%	0.8%	1.0%	1.4%
Viettel	1.3%	0.4%	0.4%	0.5%	0.6%
Du lịch	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Công nghệ	2.9%	3.6%	2.8%	3.3%	3.8%
Đường	0.1%	0.2%	0.1%	0.1%	0.1%

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Chỉ số Vn-Index vượt ngưỡng 1.800 điểm gần 5% nhưng một số nhóm cổ phiếu không được hưởng lợi, trong đó có: Chứng khoán, Bất động sản dân cư, Đầu tư công, Xây dựng và VLXD



Nguồn: MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Mức chiết khấu của nhóm cổ phiếu Ngân hàng so với mức đỉnh 52 tuần (1 năm) và mức đỉnh khi Vn-Index gần ngưỡng 1.800 điểm

MCK	Giá đóng cửa (09/01)	% giảm từ đỉnh 1 năm (52 tuần)	% giảm từ đỉnh (Vn-Index ~1.800)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)
<b>VNINDEX</b>	<b>1868</b>	<b>-1.1</b>	<b>-1.1</b>	<b>4.7</b>	<b>6.9</b>	<b>4.7</b>
EIB	21.30	-32.7	-22.3	0.0	-5.5	0.0
VAB	10.30	-30.9	-16.6	-1.0	-5.1	-1.0
NVB	13.60	-29.2	-18.1	0.0	-2.2	0.0
VIB	17.95	-27.6	-12.9	1.1	-1.1	1.1
VPB	28.25	-27.4	-18.5	-1.4	-1.7	-1.4
SSB	17.35	-27.1	-10.8	-0.6	-0.3	-0.6
BVB	13.10	-26.0	-10.9	-0.8	-1.5	-0.8
LPB	41.20	-24.7	-24.3	-1.4	-6.4	-1.4
OCB	11.80	-23.4	-14.2	-1.3	-3.7	-1.3
BAB	12.70	-22.1	-7.3	4.1	3.3	4.1
MSB	12.50	-20.0	-9.4	0.8	-2.3	0.8
VBB	10.40	-19.4	-19.4	0.0	2.0	0.0
TPB	17.60	-19.0	-8.4	2.9	4.1	2.9
ACB	24.55	-16.8	-9.7	2.3	1.9	2.3
PGB	12.60	-16.6	-16.6	1.6	-0.8	1.6

STT	MCK	Giá đóng cửa (09/01)	% giảm từ đỉnh 1 năm (52 tuần)	% giảm từ đỉnh (Vn-Index ~1.800)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)
	<b>VNINDEX</b>	<b>1868</b>	<b>-1.1</b>	<b>-1.1</b>	<b>4.7</b>	<b>6.9</b>	<b>4.7</b>
16	STB	51.80	-15.5	-15.5	-10.7	6.7	-10.7
17	NAB	14.65	-15.32	-3.30	2.5	2.8	2.5
18	SHB	16.50	-15.17	-10.57	0.9	0.0	0.9
19	SGB	12.40	-14.84	-10.20	0.0	-0.8	0.0
20	KLB	16.80	-14.72	-9.19	1.8	1.8	0.0
21	TCB	36.65	-12.74	-12.74	5.0	8.4	5.0
22	MBB	27.30	-7.46	-1.80	7.9	10.5	7.9
23	HDB	27.90	-6.06	-6.06	-6.1	14.9	-6.1
24	VCB	68.00	-3.06	0.00	18.3	17.2	18.3
25	ABB	15.80	-2.47	-2.47	-1.9	1.9	-1.9
26	CTG	40.75	3.16	-0.24	14.0	17.7	14.0
27	BID	46.05	3.24	0.00	18.4	23.0	18.4

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Mức chiết khấu của nhóm cổ phiếu Chứng khoán và BĐS so với mức đỉnh 52 tuần (1 năm) và mức đỉnh khi Vn-Index gần ngưỡng 1.800 điểm

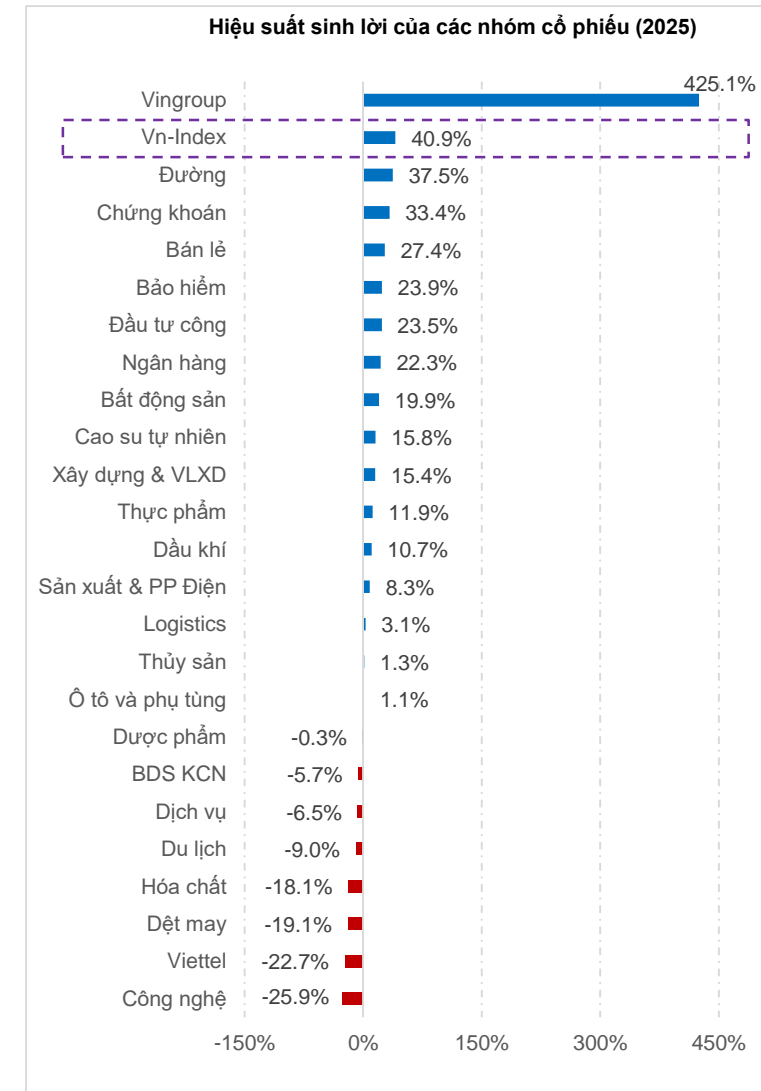
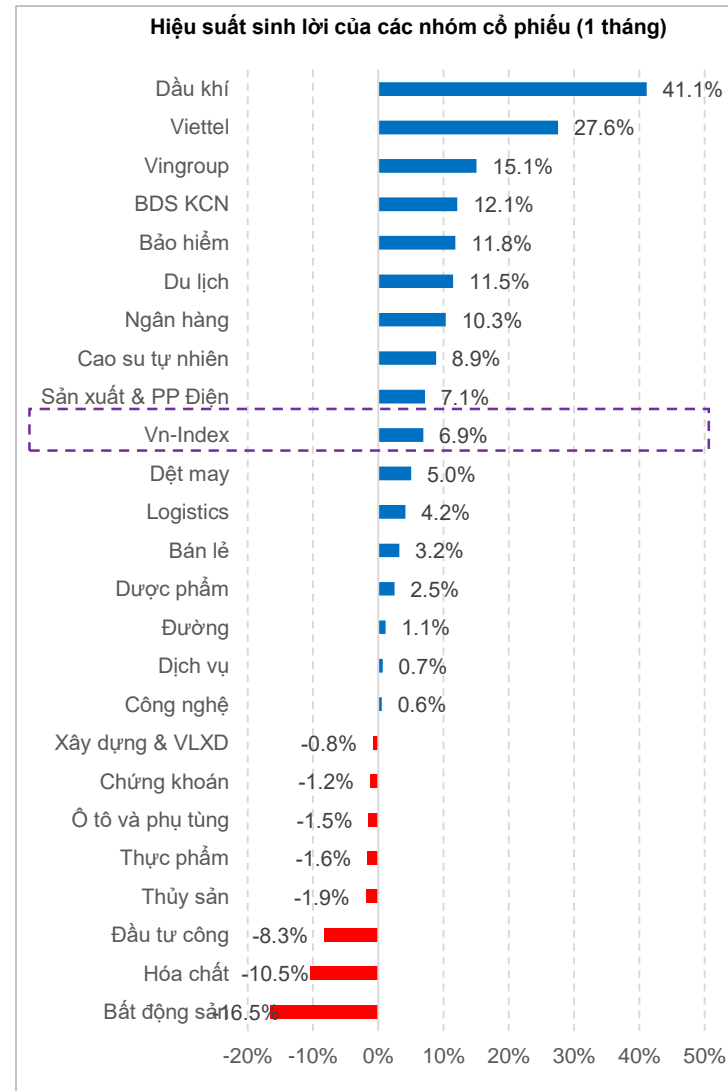
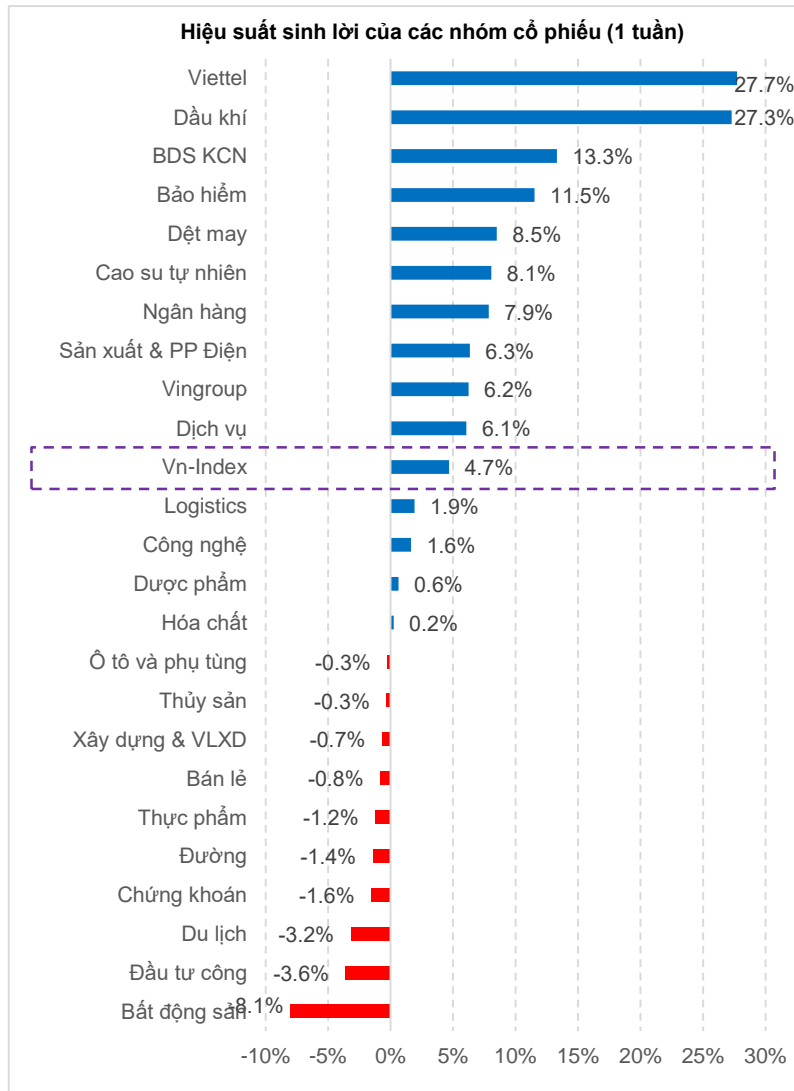
MCK	Giá đóng cửa (09/01)	% giảm từ đỉnh 1 năm (52 tuần)	% giảm từ đỉnh (Vn-Index ~1.800)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)
<b>VNINDEX</b>	<b>1868</b>	<b>-1.1</b>	<b>-1.1</b>	<b>4.7</b>	<b>6.9</b>	<b>4.7</b>
VIX	21.40	-47.1	-47.1	-4.9	-8.9	-4.9
SHS	18.80	-37.3	-33.3	-8.7	-11.3	-8.7
MBS	26.20	-36.7	-27.0	0.8	-6.4	0.8
CTS	32.10	-31.5	-31.3	-3.2	-8.3	-3.2
BSI	39.95	-31.5	-14.4	6.3	2.8	6.3
TCI	9.30	-31.4	-21.9	-5.0	-3.1	-5.0
VCI	33.55	-31.2	-24.6	-3.6	-0.2	-3.6
BVS	30.30	-31.0	-18.1	4.1	-1.0	4.1
FTS	32.30	-31.0	-11.5	-2.0	1.1	-2.0
VND	19.30	-29.4	-21.4	-0.8	3.8	-0.8
TVS	14.60	-26.0	-12.9	-1.4	2.0	-1.4
HCM	22.60	-25.7	-19.4	0.9	-1.3	0.9
ORS	13.00	-23.5	-20.3	-1.1	-4.8	-1.1
SSI	30.35	-23.1	-23.1	0.3	5.6	0.3
APG	10.35	-23.1	-13.8	-1.0	-2.4	-1.0
AGR	16.60	-20.2	-7.3	3.1	10.7	3.1
ABW	11.30	-18.7	-8.9	-5.0	3.7	-5.0

STT	MCK	Giá đóng cửa (09/01)	% giảm từ đỉnh 1 năm (52 tuần)	% giảm từ đỉnh (Vn-Index ~1.800)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)
	<b>VNINDEX</b>	<b>1868</b>	<b>-1.1</b>	<b>-1.1</b>	<b>4.7</b>	<b>6.9</b>	<b>4.7</b>
1	L14	26.40	-45.6	-29.6	-8.3	-13.7	-8.3
2	HDC	20.65	-45.3	-45.3	-9.0	-18.4	-9.0
3	CEO	18.40	-44.1	-44.1	-12.8	-25.5	-12.8
4	CII	18.35	-41.5	-41.5	-12.2	-30.6	-12.2
5	DXG	15.50	-36.7	-34.0	-9.4	-14.1	-9.4
6	AGG	14.00	-36.7	-25.9	-1.8	-7.6	-1.8
7	PDR	17.25	-36.6	-36.1	-8.2	-21.1	-8.2
8	TCH	15.95	-36.3	-36.3	-12.8	-20.7	-12.8
9	DIG	16.00	-36.3	-36.3	-4.5	-19.2	-4.5
10	NLG	29.15	-36.2	-27.4	-4.3	-17.3	-4.3
11	NVL	12.55	-35.0	-26.0	-6.0	-13.2	-6.0
12	SJS	57.20	-32.6	-19.8	-7.4	-2.6	-7.4
13	HDG	26.30	-27.8	-27.8	-3.7	-14.8	-3.7
14	IJC	10.80	-26.3	-23.1	0.5	-11.5	0.5
15	KDH	28.60	-24.9	-21.5	-9.2	-14.1	-9.2
16	NTL	17.85	-15.8	-11.9	-2.7	5.5	-2.7
17	TAL	48.65	-12.50	-12.50	-5.7	-8.7	-5.7

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất của Top 30 cổ phiếu có thanh khoản bình quân 50 phiên lớn nhất thị trường

STT	MCK	Giá đóng cửa (09/01)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Tỷ VND)
	VNINDEX	1867.90	4.7	6.9	4.7	
1	SHB	16.50	0.9	0.0	0.9	1,083
2	VIX	21.40	-4.9	-8.9	-4.9	1,039
3	SSI	30.35	0.3	5.6	0.3	823
4	HPG	26.20	-0.8	-0.8	-0.8	790
5	VIC	176.00	3.8	10.0	3.8	763
6	VHM	140.00	12.9	30.2	12.9	673
7	FPT	97.40	1.7	0.5	1.7	652
8	MBB	27.30	7.9	10.5	7.9	607
9	STB	51.80	-10.7	6.7	-10.7	560
10	MWG	86.00	-2.7	2.4	-2.7	521
11	VPB	28.25	-1.4	-1.7	-1.4	505
12	HDB	27.90	-6.1	14.9	-6.1	484
13	GEX	39.25	-10.0	-8.5	-10.0	473
14	CII	18.35	-12.2	-30.6	-12.2	419
15	VJC	198.70	-4.9	-0.7	-4.9	419

STT	MCK	Giá đóng cửa (09/01)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Tỷ VND)
16	MSN	76.50	-0.7	-0.7	-0.7	406
17	TCB	36.65	5.0	8.4	5.0	390
18	SHS	18.80	-8.7	-11.3	-8.7	359
19	VRE	35.00	4.0	9.4	4.0	354
20	CTG	40.75	14.0	17.7	14.0	335
21	DGC	62.70	-8.5	-31.0	-8.5	334
22	CEO	18.40	-12.8	-25.5	-12.8	328
23	VCI	33.55	-3.6	-0.2	-3.6	317
24	VND	19.30	-0.8	3.8	-0.8	291
25	VNM	61.00	-0.3	-2.4	-0.3	273
26	VCB	68.00	18.3	17.2	18.3	267
27	PVD	29.50	4.1	20.7	4.1	259
28	HAG	16.60	-5.4	-7.8	-5.4	258
29	DXG	15.50	-9.4	-14.1	-9.4	256
30	ACB	24.55	2.3	1.9	2.3	229

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

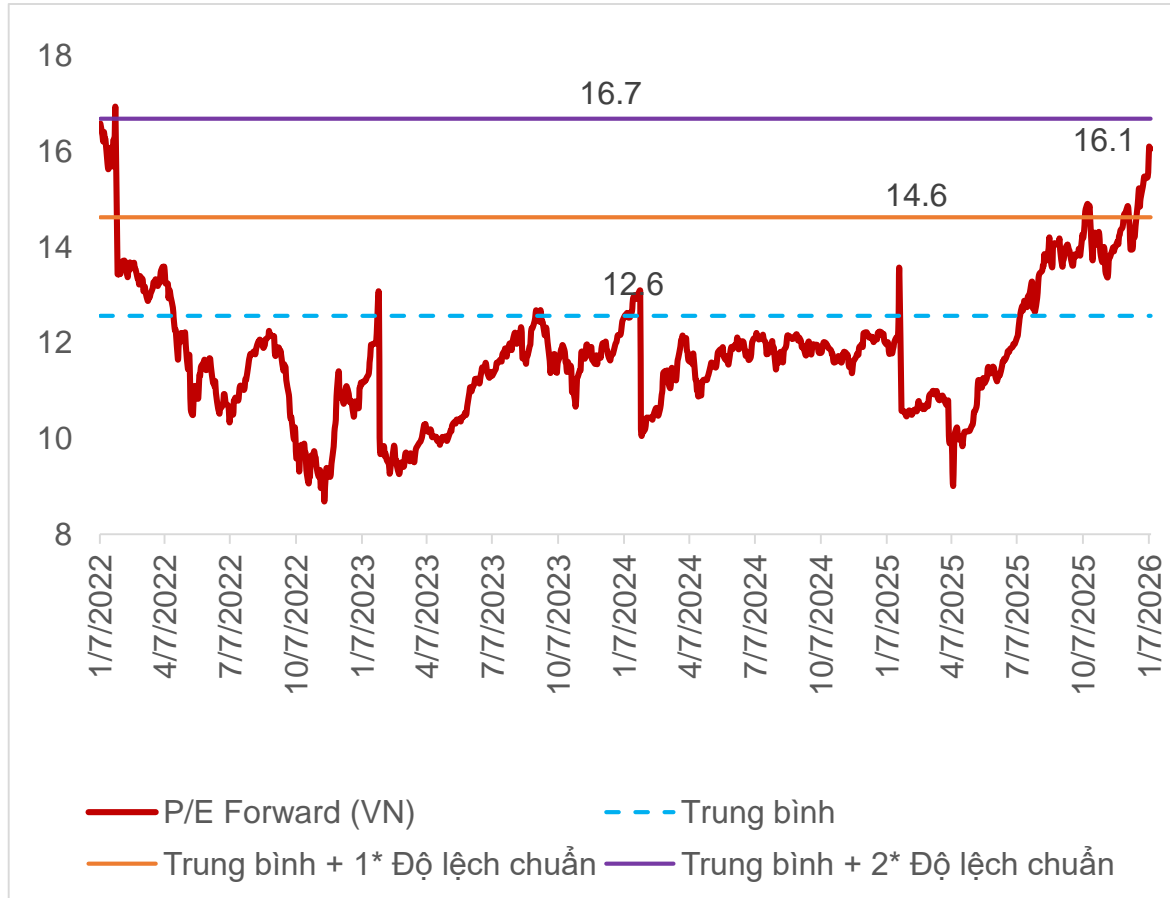


Trong ngắn hạn, vùng cản kỹ thuật đối với chỉ số Vn-Index ở khu vực 1.900 +/- 30 điểm, hỗ trợ khu vực 1.830 - 1.850 điểm



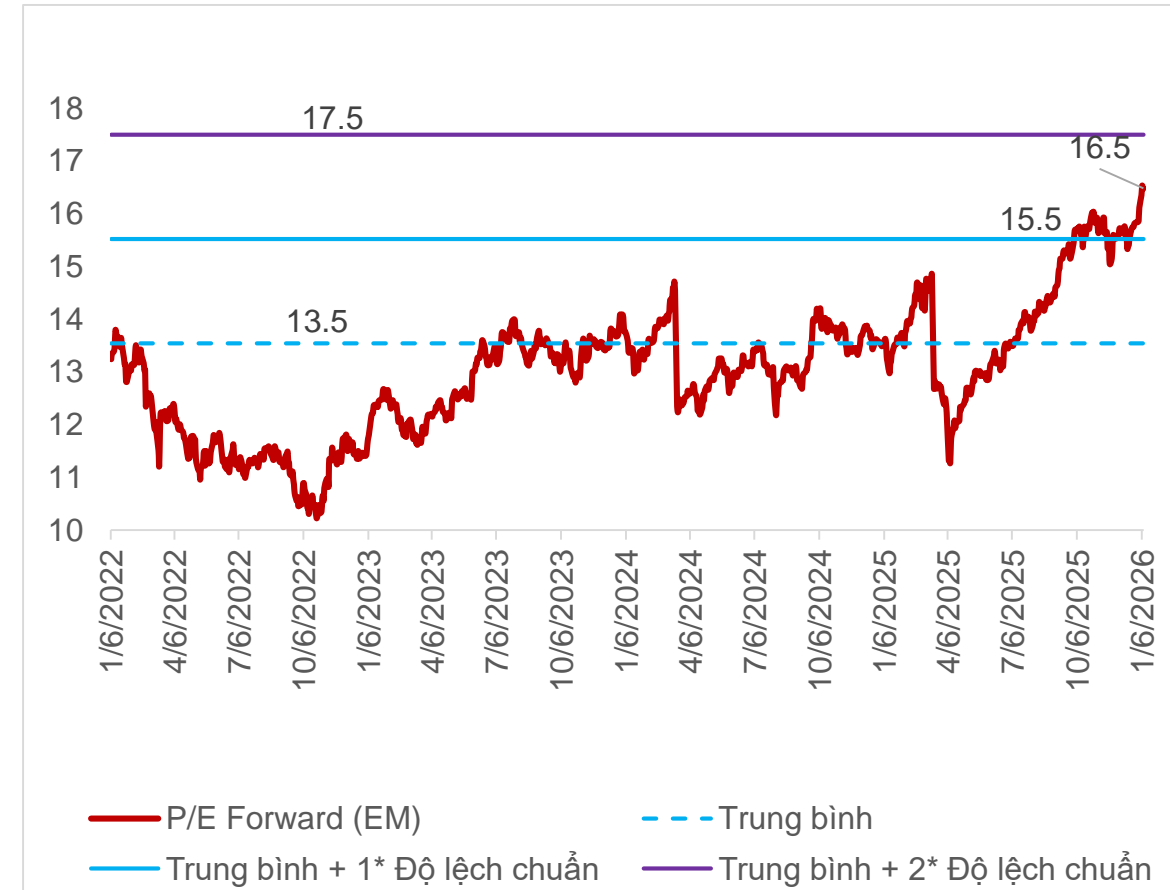
## Định giá thị trường: Hệ số P/E dự phóng của thị trường Việt Nam và thị trường mới nổi trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)

Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của TTCKVN



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của thị trường mới nổi (Emerging)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Ở Việt Nam, hiệu ứng tháng Giêng tồn tại nhưng không mạnh mẽ và ổn định như ở các thị trường phát triển. Thay vào đó, "hiệu ứng Tết Nguyên Đán" thường nổi bật hơn

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	1.90	2.01	-.80	-.64	2.62	.57	1.74	3.89	-.63	-2.06	3.15	1.65
2026	4.67											
2025	-.14	3.19	.11	-6.16	8.67	3.26	9.19	11.96	-1.22	-1.33	3.13	5.53
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

### **Giám đốc Khối Nghiên cứu**

*Trần Thị Khánh Hiền*

### **Vĩ mô – Chiến lược thị trường**

*Nghiêm Phú Cường*

*Ngô Quốc Hưng*

*Đinh Hà Anh*

### **Trưởng phòng**

*Nguyễn Tiến Dũng*

### **Ngân hàng – Dịch vụ tài chính**

*Đinh Công Luyến*

*Phạm Thị Thanh Hương*

### **Bất động sản – VLXD**

*Nguyễn Minh Đức*

*Lê Hải Thành*

*Phạm Thị Thanh Huyền*

### **Công nghiệp – Năng lượng**

*Nguyễn Hà Đức Tùng*

*Mai Duy Anh*

### **Bán lẻ - Tiêu dùng**

*Nguyễn Quỳnh Ly*

### **Logistics - Vật liệu cơ bản**

*Võ Đức Anh*